

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Dự thảo ngày 25/8/2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13;

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về đối tượng chịu thuế; áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Nghị định này áp dụng đối với:

a) Người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Cơ quan hải quan, công chức hải quan;

c) Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc thực hiện các quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng chịu thuế

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

~~2. Hàng hóa xuất khẩu từ thị trường trong nước vào doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho bảo thuế, kho ngoại quan và các khu phi thuế quan khác phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; hàng hóa nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho bảo thuế, kho ngoại quan và các khu phi thuế quan khác phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu vào thị trường trong nước.~~

Hàng hóa xuất khẩu từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan; hàng hóa nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

Trường hợp doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu thương mại tự do, khu kinh tế tự do, khu kinh tế đặc biệt và các khu khác đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì được áp dụng quy định khu phi thuế quan.

3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thực hiện theo quy định tại ***Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của*** Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

4. Hàng hóa của doanh nghiệp chế xuất thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là hàng hóa do doanh nghiệp chế xuất xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật thương mại, pháp luật đầu tư.

Điều 3. Áp dụng thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

~~1.-Thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam, hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, nhập khẩu tại chỗ thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Việc áp dụng thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, nhập khẩu tại chỗ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.~~

2. Trường hợp mức thuế suất ưu đãi của một mặt hàng quy định tại Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thấp hơn so với mức thuế suất ưu đãi đặc biệt quy định tại Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thì được áp dụng mức thuế suất ưu đãi.

Người nộp thuế được xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế trong trường hợp đã nộp thuế nhập khẩu theo mức thuế suất ưu đãi đặc biệt cao hơn mức thuế suất ưu đãi.

3. *Áp dụng thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, nhập khẩu tại*

Quy định tại NĐ 134: in thường

NĐ 18 và NĐ 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

chỗ.

a) Thuế xuất khẩu

Hàng hoá xuất khẩu tại chỗ áp dụng ~~mức thuế suất thuế xuất khẩu tại chỗ~~ theo **Biểu thuế xuất khẩu** quy định tại ~~Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hoá và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan (sau đây gọi là Nghị định số 122/2016/NĐ-CP), Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định số 57/2020/NĐ-CP) và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).~~ **Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.**

b) Thuế nhập khẩu

b.1) Hàng hóa nhập khẩu tại chỗ (trừ hàng hóa **nhập khẩu tại chỗ** theo **hợp đồng mua bán, gia công, thuê, mượn từ** khu phi thuế quan quy định tại điểm c khoản này) **vào thị trường trong nước** quy định tại điểm b.2 dưới đây) ~~áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)~~ **Nghị định số 26/2023/NĐ-CP.**

~~c) Hàng hóa đáp ứng điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam nhập khẩu tại chỗ từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước; hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không đáp ứng các điều kiện để hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt nhập khẩu tại chỗ từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước, áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).~~

~~Hàng hóa đáp ứng điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam nhập khẩu tại chỗ từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước và đáp ứng các điều kiện khác để hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt; hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan đáp ứng các điều kiện để hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt nhập khẩu tại chỗ từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước, áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại các Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.~~

~~Hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm~~

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

~~nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc và không đáp ứng các điều kiện để được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt nhập khẩu tại chỗ từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu thông thường theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 5 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 và các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định việc áp dụng thuế suất thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu.~~

b.2) Hàng hóa nhập khẩu tại chỗ theo hợp đồng mua bán, gia công, thuê, mượn từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13.

~~đ) b.3) Hàng hóa nhập khẩu tại chỗ thuộc Danh mục hàng hóa áp dụng hạn ngạch thuế quan thực hiện theo quy định về Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan quy định tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) Nghị định 26/2023/NĐ-CP.~~

Điều 4. Thời hạn nộp thuế, bảo lãnh, đặt cọc số tiền thuế phải nộp

1. Thời hạn nộp thuế quy định tại Điều 9 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Bảo lãnh tiền thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo một trong hai hình thức: Bảo lãnh riêng hoặc bảo lãnh chung.

a) Bảo lãnh riêng là việc tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho một tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Bảo lãnh chung là việc tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho hai tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trở lên tại một hoặc nhiều Chi cục Hải quan. Bảo lãnh chung được trừ lùi, khôi phục tương ứng với số tiền thuế đã nộp;

c) Trường hợp tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh riêng hoặc bảo lãnh chung nhưng hết thời hạn bảo lãnh đối với từng tờ khai mà người nộp thuế chưa nộp thuế và tiền chậm nộp (nếu có), tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp thay người nộp thuế vào ngân sách Nhà nước trên cơ sở thông tin trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thông báo của cơ quan hải quan;

d) Nội dung thư bảo lãnh, việc nộp thư bảo lãnh và kiểm tra, theo dõi, xử lý thư bảo lãnh thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Trường hợp sử dụng hình thức đặt cọc tiền thuế nhập khẩu đối với hàng

Quy định tại NĐ 134: in thường

NĐ 18 và NĐ 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong thời hạn tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả thời gian gia hạn), người nộp thuế phải nộp một khoản tiền tương đương số tiền thuế nhập khẩu của hàng hóa tạm nhập vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước.

Việc hoàn trả tiền đặt cọc thực hiện như quy định về hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, quá thời hạn lưu giữ, doanh nghiệp chưa tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam thì cơ quan hải quan chuyển số tiền đặt cọc từ tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan vào ngân sách Nhà nước; đối với trường hợp bảo lãnh thì tổ chức tín dụng có trách nhiệm nộp số tiền tương ứng với số tiền thuế nhập khẩu vào ngân sách Nhà nước trên cơ sở thông tin trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thông báo của cơ quan hải quan.

Chương II

MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ

Điều 5. Miễn thuế đối với hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ

1. Hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm:

a) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Nhân viên hành chính kỹ thuật thuộc cơ quan đại diện ngoại giao, nhân viên lãnh sự thuộc cơ quan lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc, viên chức của cơ quan này được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục I, II ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc, thành viên của cơ quan này được miễn thuế nhập khẩu theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

d) Cơ quan đại diện của tổ chức phi Chính phủ, thành viên của cơ quan này được miễn thuế nhập khẩu theo quy định trong các thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ đó.

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

~~2. Đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này được nhập khẩu miễn thuế vượt định lượng đối với mặt hàng rượu, bia, thuốc lá quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này để phục vụ hoạt động ngoại giao. Định lượng rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu miễn thuế thực hiện theo xác nhận của Bộ Ngoại giao.~~

~~3. Ngoài các mặt hàng quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này được nhập khẩu miễn thuế các hàng hóa cần thiết khác để phục vụ cho nhu cầu công tác. Chứng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế thực hiện theo xác nhận của Bộ Ngoại giao.~~

2. Bộ Ngoại giao xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đối với các trường hợp sau:

a) Xác nhận định lượng rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu miễn thuế vượt định lượng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này để phục vụ hoạt động ngoại giao cho cơ quan, tổ chức quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này;

b) Xác nhận chủng loại, định lượng các hàng hóa cần thiết khác ngoài danh mục quy định tại các Phụ lục I, II và III ban hành kèm theo Nghị định này để phục vụ nhu cầu công tác cho các đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này.

~~3. 7. Thủ tục Bộ Ngoại giao xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế: miễn thuế: Thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.~~

~~a) Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này: Tổ chức nước ngoài có văn bản đề nghị gửi Bộ Ngoại giao theo Mẫu số 02a Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Ngoại giao có văn bản xác nhận theo Mẫu số 02b Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này hoặc có văn bản từ chối (nêu rõ lý do từ chối). Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ theo quy định tại khoản 6 Điều này để thực hiện miễn thuế.~~

~~b) Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này: Tổ chức, cá nhân nước ngoài có văn bản theo Mẫu số 02c Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này gửi Bộ Ngoại giao đề nghị xác nhận chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Ngoại giao có văn bản xác nhận theo Mẫu số 02d Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này hoặc có văn bản từ chối (nêu rõ lý do từ chối). Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ theo quy định tại khoản 6 Điều này để thực hiện miễn thuế.~~

Đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này: Tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị đến Bộ Ngoại giao theo mẫu số 02a quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. Bộ Ngoại giao kiểm tra tính

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì từ chối tiếp nhận và nêu rõ lý do. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Ngoại giao có văn bản xác nhận theo mẫu số 02b quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này hoặc có văn bản từ chối, nêu rõ lý do từ chối. Cơ quan hải quan căn cứ văn bản xác nhận của Bộ Ngoại giao để thực hiện miễn thuế.

e) Đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này

~~Tổ chức, cá nhân nước ngoài có văn bản theo Mẫu số 02e Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này gửi Bộ Tài chính. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Ngoại giao về chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu theo điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài.~~

~~Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế. Thủ tướng Chính phủ xem xét và có Quyết định miễn thuế nhập khẩu theo Mẫu số 02g Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này cho tổ chức, cá nhân nước ngoài. Cơ quan Hải quan căn cứ hồ sơ theo quy định tại khoản 6 Điều này để thực hiện miễn thuế.~~

~~Cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện theo dõi việc xuất khẩu, nhập khẩu sử dụng định mức miễn thuế bằng phương thức điện tử. Trường hợp chưa thực hiện theo dõi định mức miễn thuế bằng phương thức điện tử, người nộp thuế có trách nhiệm nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính Sổ định mức miễn thuế để đối chiếu, trừ lùi.~~

4. Đối với trường hợp tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh vượt định lượng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

4-5. Trường hợp điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này có quy định miễn thuế nhưng không quy định cụ thể về chủng loại và định lượng, Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Ngoại giao báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế.

Chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế quy định tại khoản này không vượt quá danh mục và định lượng hàng hóa miễn thuế quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

5- 6. Trường hợp tạm nhập khẩu xe ô tô, xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh để thay thế cho xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu theo tiêu chuẩn định lượng của các đối tượng là cơ quan quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, Bộ Ngoại giao chỉ cấp định lượng bổ sung được thực hiện sau khi cơ

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

quan đã hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng xe đã tạm nhập khẩu.

Trường hợp tạm nhập khẩu xe ô tô, xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh để thay thế cho xe đã tạm nhập khẩu theo tiêu chuẩn định lượng của các đối tượng là cá nhân quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, Bộ Ngoại giao chỉ cấp định lượng bổ sung được tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy để thay thế cho xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu theo tiêu chuẩn định lượng sau khi cá nhân đã hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy đối với xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu và phải bảo đảm thời gian công tác tại Việt Nam còn tối thiểu từ 09 tháng trở lên tính từ thời điểm tạm nhập xe đến ngày hết hạn ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp. Bộ Ngoại giao không cấp bổ sung định lượng trong trường hợp cá nhân đã thực hiện chuyển nhượng xe tại Việt Nam.

6. Hồ sơ hoàn thuế

~~a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan, trừ trường hợp mua hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế;~~

~~b) Sổ định mức miễn thuế theo quy định tại khoản 8 Điều này: 01 bản chụp, trừ trường hợp Sổ định mức miễn thuế đã được cập nhật vào cổng thông tin một cửa quốc gia;~~

~~c) Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng đối với các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này: 01 bản chụp;~~

~~d) Văn bản xác nhận của Bộ Ngoại giao đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này: 01 bản chụp;~~

~~đ) Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 4 Điều này: 01 bản chụp.~~

7.8. Thủ tục cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế

a) Hồ sơ đề nghị đối với cơ quan, tổ chức:

Văn bản đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế theo Mẫu số 01 hoặc Mẫu số 01a Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

~~Văn bản thông báo về việc thành lập cơ quan đại diện tại Việt Nam khi cấp Sổ định mức miễn thuế lần đầu: 01 bản chụp;~~

Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng trong trường hợp đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này đề nghị cấp bổ sung định lượng xe ô tô, xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh vào Sổ định mức miễn thuế: 01 bản chụp;

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

~~Điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài có quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế: 01 bản chụp;~~

~~Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ trong trường hợp Điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài không quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế (đối với đối tượng quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này): 01 bản chụp.~~

b) Hồ sơ đề nghị đối với cá nhân:

Văn bản đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế theo **Mẫu số 02** hoặc ~~Mẫu số 02i~~ Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

~~Chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp đối với đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này: 01 bản chụp;~~

~~Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng trong trường hợp đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này đề nghị cấp bổ sung định lượng xe ô tô, xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh vào Sổ định mức miễn thuế.: 01 bản chụp.~~

~~Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với thành viên của tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ (đối với đối tượng quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này): 01 bản chụp;~~

~~Điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài có quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế: 01 bản chụp;~~

~~Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ trong trường hợp điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài không quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế (đối với đối tượng quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này): 01 bản chụp.~~

c) Thẩm quyền cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế.

Cục Lễ tân Nhà nước và **Phiên dịch đối ngoại** thuộc Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế theo Mẫu số 02~~h~~c1 hoặc Mẫu số 02~~h~~c2 hoặc Mẫu số 02~~h~~c3 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này cho các tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

~~Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Cục Hải quan tỉnh, thành phố) nơi đóng trụ sở của cơ quan, tổ chức quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế theo Mẫu số 02h4 hoặc Mẫu số 02h5 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này cho các tổ chức, cá nhân quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.~~

Bộ Ngoại giao tiếp tục theo dõi và cấp **bổ sung định lượng hàng hoá vào Sổ định mức miễn thuế** đối với các đối tượng ưu đãi miễn trừ quy định tại điểm c khoản 1 Điều này đã được Bộ Ngoại giao cấp Sổ định mức miễn thuế trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực.

Sau khi cấp Sổ định mức miễn thuế, **hoặc cấp bổ sung định lượng hàng hoá**, cơ quan cấp Sổ định mức quy định tại điểm này cập nhật thông tin của Sổ định mức miễn thuế cho ~~Tổng~~ Cục Hải quan thông qua cổng thông tin một cửa quốc gia.

Điều 6. Miễn thuế đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh

1. Người nhập cảnh bằng hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu (trừ giấy thông hành dùng cho việc xuất cảnh, nhập cảnh), do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp, có hành lý mang theo người, hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyên đi được miễn thuế nhập khẩu cho từng lần nhập cảnh theo định mức như sau:

a) Rượu từ 20 độ trở lên: 1,5 lít hoặc rượu dưới 20 độ: 2,0 lít hoặc đồ uống có cồn, bia: 3,0 lít.

Đối với rượu, nếu người nhập cảnh mang nguyên chai, bình, lọ, can (sau đây viết tắt là chai) có dung tích lớn hơn dung tích quy định nhưng không vượt quá 01 lít thì được miễn thuế cả chai. Trường hợp vượt quá 01 lít thì phần vượt định mức phải nộp thuế theo quy định của pháp luật;

b) Thuốc lá điếu: 200 điếu hoặc thuốc lá sợi: 250 gam hoặc xì gà: 20 điếu;

c) Đồ dùng cá nhân với số lượng, chủng loại phù hợp với mục đích chuyến đi;

d) Các vật phẩm khác ngoài hàng hóa quy định tại các điểm a, b, và c khoản này (không nằm trong Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu hoặc nhập khẩu có điều kiện) có tổng trị giá hải quan không quá 10.000.000 đồng Việt Nam;

Trường hợp vượt định mức phải nộp thuế, người nhập cảnh được chọn vật phẩm để miễn thuế trong trường hợp hành lý mang theo gồm nhiều vật phẩm.

2. Người điều khiển tàu bay và nhân viên phục vụ trên các chuyến bay quốc tế; người điều khiển tàu hỏa và nhân viên phục vụ trên tàu hỏa liên vận quốc tế; sĩ quan, thuyền viên làm việc trên tàu biển; lái xe, người lao động Việt Nam làm việc ở các nước láng giềng có chung biên giới đường bộ với Việt Nam

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

không được hưởng định mức hành lý miễn thuế quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này cho từng lần nhập cảnh mà cứ 90 ngày được miễn thuế 01 lần. Định mức quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này không áp dụng đối với người dưới 18 tuổi.

3. Người xuất cảnh bằng hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp, có hành lý mang theo người, hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi, không thuộc Danh mục hàng cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu hoặc xuất khẩu có điều kiện theo quy định của pháp luật, được miễn thuế xuất khẩu không hạn chế định mức.

~~4. Hồ sơ miễn thuế là hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan.~~

~~5. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 31 Nghị định này.~~

Điều 7. Miễn thuế đối với tài sản di chuyển

1. Tổ chức, cá nhân có tài sản di chuyển theo quy định tại khoản 20 Điều 4 Luật Hải quan được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên;

b) Tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước;

c) Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam cho lần đầu tiên nhập khẩu tài sản di chuyển.

2. Định mức miễn thuế nhập khẩu đối với tài sản di chuyển (gồm đồ dùng, vật dụng phục vụ sinh hoạt, làm việc đã qua sử dụng hoặc chưa qua sử dụng, trừ xe ô tô, xe gắn máy, **xe mô tô**) là 01 cái hoặc 01 bộ đối với mỗi tổ chức hoặc cá nhân. Trường hợp tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, Bộ Tài chính quyết định miễn thuế đối với từng trường hợp.

3. Hồ sơ miễn thuế:

~~a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan;~~

~~b) Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên: 01 bản chụp;~~

~~c) Văn bản chứng minh việc chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt thời hạn lao động ở nước ngoài đối với tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước: 01 bản chụp;~~

~~d) Hộ chiếu (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu hoặc đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản~~

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

~~lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu trên thị thực rời đối với trường hợp hộ chiếu được cấp thị thực rời) hoặc giấy tờ thay hộ chiếu còn giá trị (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu) đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam: 01 bản chụp;~~

~~đ) Bản sao của một trong các giấy tờ sau: Thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;~~

~~e) Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc miễn thuế đối với tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế: 01 bản chính.~~

~~4. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 31 Nghị định này.~~

Điều 8. Miễn thuế đối với quà biếu, quà tặng

1. Quà biếu, quà tặng được miễn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là những mặt hàng không thuộc Danh mục mặt hàng cấm nhập khẩu, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, không thuộc danh mục mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ trường hợp quà biếu, quà tặng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt để phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng) theo quy định của pháp luật.

2. Định mức miễn thuế:

a) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam; quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân Việt Nam cho tổ chức, cá nhân nước ngoài có trị giá hải quan không vượt quá 2.000.000 đồng hoặc có trị giá hải quan trên 2.000.000 đồng nhưng tổng số tiền thuế phải nộp dưới 200.000 đồng được miễn thuế không quá 04 lần/năm.

b) *Đối với quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cơ quan, tổ chức Việt Nam được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động theo pháp luật về ngân sách và được cơ quan có thẩm quyền cho phép tiếp nhận hoặc quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện là toàn bộ trị giá của quà biếu, quà tặng và không quá 04 lần/năm.*

c) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cá nhân Việt Nam là thuốc, thiết bị y tế cho người bị bệnh thuộc Danh mục bệnh hiểm nghèo quy định tại Phụ lục IV Nghị định này có trị giá hải quan không vượt quá 10.000.000 đồng được miễn thuế không quá 4 lần/năm.

3. Hồ sơ miễn thuế:

~~a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan;~~

~~b) Văn bản thỏa thuận biếu tặng trong trường hợp người nhận quà tặng là tổ chức: 01 bản chụp~~

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

Người nhận quà tặng là cá nhân có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là quà biếu, tặng; các thông tin về tên, địa chỉ người tặng, người nhận quà biếu, tặng ở nước ngoài và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai;

~~c) Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc miễn thuế đối với quà biếu, quà tặng vượt định miễn thuế: 01 bản chính.~~

~~d) Văn bản của cơ quan chủ quản cấp trên về việc cho phép tiếp nhận để sử dụng hàng hóa miễn thuế và văn bản chứng minh tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động đối với quà biếu, quà tặng cho cơ quan, tổ chức được Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động: 01 bản chính;~~

~~đ) Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc bộ, ngành chủ quản đối với quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện: 01 bản chính.~~

~~4. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 31 Nghị định này.~~

Điều 9. Miễn thuế đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

1. Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới do Bộ Công Thương công bố trong định mức quy định tại Phụ lục V Nghị định này được miễn thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Trường hợp thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới phải kê khai, nộp thuế theo quy định.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân của nước có chung đường biên giới nước ngoài được phép kinh doanh ở chợ biên giới phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định.

~~3. Hồ sơ miễn thuế:~~

~~a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan;~~

~~b) Người nộp thuế cung cấp thông tin về số định danh cá nhân hoặc xuất trình giấy thông hành biên giới hoặc xuất trình thẻ Căn cước công dân;~~

~~4. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 31 Nghị định này.~~

Điều 10. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu

1. Hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm:

Quy định tại ND 134: in thường
ND 18 và ND 182: in nghiêng.
Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

a) Nguyên liệu, bán thành phẩm, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình gia công hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa, bao gồm cả trường hợp bên nhận gia công tự nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để thực hiện hợp đồng gia công;

b) Hàng hóa nhập khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu;

c) Máy móc, thiết bị nhập khẩu được thỏa thuận trong hợp đồng gia công để thực hiện gia công;

d) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công và được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công;

đ) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm gia công xuất khẩu được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công và được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công;

e) Hàng hóa nhập khẩu để gia công nhưng được phép tiêu hủy tại Việt Nam và thực tế đã tiêu hủy.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu để gia công được sử dụng làm quà biếu, quà tặng thì thực hiện miễn thuế theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Hết thời hạn thực hiện hợp đồng gia công, hàng nhập khẩu để gia công không sử dụng phải tái xuất. Trường hợp không tái xuất phải kê khai nộp thuế theo quy định;

g) Sản phẩm gia công xuất khẩu ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan, xuất khẩu tại chỗ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam theo chỉ định của bên đặt gia công.

*Sản phẩm gia công xuất khẩu được miễn thuế xuất khẩu theo quy định tại điểm này nếu sản phẩm được gia công từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu. Trường hợp sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước có thuế xuất khẩu thì khi xuất khẩu, **người nộp thuế** phải nộp thuế đối với phần trị giá nguyên liệu, vật tư trong nước cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu theo mức thuế suất của nguyên liệu, vật tư. **Nguyên liệu, vật tư trong nước có thuế xuất khẩu là nguyên liệu, vật tư cuối cùng, trực tiếp cấu thành nên sản phẩm xuất khẩu; mức thuế suất, tên gọi và mã số HS được áp dụng tương ứng theo quy định tại Danh mục Biểu thuế xuất khẩu hiện hành.***

Cơ sở xác định nguyên liệu, vật tư trong nước cuối cùng, trực tiếp cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu gồm: Định mức thực tế sản xuất sản phẩm xuất khẩu; Hợp đồng gia công ký với thương nhân nước ngoài; Chứng từ, tài

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

liệu liên quan đến việc sử dụng nguyên liệu, vật tư.

Người nộp thuế có trách nhiệm lưu giữ và xuất trình các chứng từ tài liệu liên quan đến hoạt động gia công hàng hóa cho cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

2. Cơ sở xác định hàng hóa được miễn thuế:

a) Người nộp thuế có hợp đồng gia công theo quy định tại Nghị định số ~~69/2018/NĐ-CP~~ ngày ~~15 tháng 5 năm 2018~~ của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương **292/2026/NĐ-CP** ngày **22 tháng 7 năm 2026** của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý ngoại thương. Người nộp thuế kê khai số tiếp nhận hợp đồng gia công chịu trách nhiệm lưu giữ hợp đồng, phụ lục hợp đồng gia công trên tờ khai hải quan và cung cấp cho cơ quan hải quan khi có yêu cầu.

b) Người nộp thuế hoặc tổ chức, cá nhân nhận gia công lại cho người nộp thuế **phải** có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở gia công hàng hóa xuất khẩu và máy móc, thiết bị tại cơ sở gia công trên lãnh thổ Việt Nam và phải thông báo cơ sở gia công, gia công lại, ~~hợp đồng gia công, hợp đồng gia công lại, phụ lục hợp đồng gia công, phụ lục hợp đồng gia công lại~~ cho cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật hải quan. Trường hợp người nộp thuế thông báo cơ sở gia công lại, ~~hợp đồng gia công lại~~ không đúng thời hạn quy định của pháp luật hải quan thì chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.

c) Trường hợp người nộp thuế (có hợp đồng gia công) giao một phần hoặc toàn bộ hàng hóa nhập khẩu hoặc bán thành phẩm được gia công từ hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này thuê tổ chức, cá nhân khác nhận gia công lại đáp ứng quy định tại điểm b khoản này để gia công một số công đoạn hoặc toàn bộ công đoạn của sản phẩm sau đó nhận lại bán thành phẩm để tiếp tục gia công hoặc nhận lại thành phẩm để xuất khẩu thì người nộp thuế được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu giao gia công lại.

Người nộp thuế (có hợp đồng gia công) giao một phần hoặc toàn bộ hàng hóa nhập khẩu hoặc bán thành phẩm được gia công từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác nhận gia công lại tại khu phi thuế quan hoặc tại nước ngoài thì hàng hóa nhập khẩu, bán thành phẩm giao gia công lại được miễn thuế xuất khẩu. Sản phẩm thuê gia công ở nước ngoài nhập khẩu trở lại Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị định này. Sản phẩm thuê gia công tại khu phi thuế quan nhập khẩu vào nội địa Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại ~~khoản 2~~ Điều 221 Nghị định này.

d) Người nộp thuế (có hợp đồng gia công) chịu trách nhiệm thực hiện quyết toán tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế theo quy định của pháp luật hải quan.

Quy định tại NĐ 134: in thường

NĐ 18 và NĐ 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

đ) *Lượng hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để gia công sản phẩm đã xuất khẩu ra nước ngoài, xuất khẩu vào khu phi thuế quan được miễn thuế nhập khẩu là lượng hàng hóa nhập khẩu thực tế được sử dụng để gia công sản phẩm đã xuất khẩu.*

Đối với Hàng hóa nhập khẩu sử dụng để gia công sản phẩm đã xuất khẩu tại chỗ cho tổ chức, cá nhân trong nội địa (~~không nằm trong~~ ngoài khu phi thuế quan), sản phẩm gia công nhập khẩu tại chỗ thực hiện theo quy định tại điểm g, h khoản này.

e) Hàng hóa nhập khẩu để gia công, phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình gia công xuất khẩu trả cho bên nước ngoài đặt gia công được miễn thuế xuất khẩu, **và** thuế nhập khẩu.

Hàng hóa nhập khẩu để gia công **theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều này**, sản phẩm gia công, phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình gia công được phép tiêu hủy và thực tế đã **thực hiện** tiêu hủy theo đúng quy định của pháp luật hải quan, **pháp luật môi trường** được miễn thuế nhập khẩu.

Đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công xuất khẩu nhưng sản phẩm không được xuất khẩu hoặc **lượng** hàng hóa nhập khẩu dư thừa không xuất khẩu, người nộp thuế phải đăng ký tờ khai hải quan mới, **và** kê khai, nộp thuế với cơ quan hải quan theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới, trừ trường hợp làm quà biếu, quà tặng theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

g) **Lượng** Hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để gia công sản phẩm xuất khẩu tại chỗ được miễn thuế nhập khẩu là **lượng** hàng hóa thực tế được sử dụng để gia công sản phẩm đã xuất khẩu tại chỗ **và đáp ứng cơ sở xác định hàng hóa xuất khẩu theo quy định của pháp luật hải quan.**~~nếu người xuất khẩu tại chỗ thông báo cho cơ quan hải quan thông tin về tờ khai hải quan của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tương ứng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thông quan sản phẩm xuất khẩu tại chỗ theo Mẫu số 22 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.~~

~~Quá thời hạn nêu trên, nếu người xuất khẩu tại chỗ không thông báo cho cơ quan hải quan thông tin về tờ khai hải quan của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tương ứng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu thì người xuất khẩu tại chỗ phải đăng ký tờ khai hải quan mới, **thực hiện** kê khai, **và** nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng để gia công sản phẩm xuất khẩu tại chỗ **đó** theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới.~~

~~Sau khi **đã** nộp thuế, nếu người xuất khẩu tại chỗ thực hiện thông báo cho cơ quan hải quan thông tin về tờ khai hải quan của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tương ứng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu thì được xử lý số tiền thuế đã nộp theo quy định của pháp luật quản lý thuế về xử lý tiền thuế nộp thừa.~~

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

~~h) Sản phẩm nhập khẩu tại chỗ đăng ký tờ khai hải quan theo loại hình nhập để gia công hoặc sản xuất xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện nếu người nhập khẩu tại chỗ đáp ứng đầy đủ quy định tại điểm a, điểm b khoản này (đối với loại hình gia công) hoặc điểm a, khoản 2 Điều 12 Nghị định này (đối với loại hình sản xuất xuất khẩu). Sản phẩm nhập khẩu tại chỗ Trường hợp đăng ký theo loại hình khác thì, người nhập khẩu tại chỗ có nghĩa vụ kê khai và nộp thuế theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu. tại chỗ.~~

Trường hợp người nhập khẩu tại chỗ đã nộp thuế nhập khẩu hàng hóa để sản xuất, kinh doanh, và đã đưa sản phẩm nhập khẩu tại chỗ hàng hóa đó vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và thực tế đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan thì được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp theo quy định tại Điều 356 Nghị định này.

3. Thiết bị, máy móc, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, sản phẩm gia công do phía nước ngoài thanh toán thay tiền công gia công phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

4. Phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình gia công khi chuyển tiêu thụ nội địa được miễn thuế nhập khẩu, người nộp thuế không phải làm thủ tục hải quan nhưng phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

~~5. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.~~

~~Khi làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ đối với hàng hóa quy định tại Điều này, ngoài hồ sơ miễn thuế theo quy định tại Điều 31 Nghị định này, người xuất khẩu tại chỗ phải nộp thêm văn bản chỉ định giao hàng hóa tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài: 01 bản chụp~~

Điều 11. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu

1. Hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm:

a) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu;

Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện đã xuất khẩu tương ứng với sản phẩm gia công không nhập khẩu trở lại phải chịu thuế xuất khẩu theo mức thuế suất của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu.

Hàng hóa xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản, sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên và hàng hóa (trừ phế liệu tạo thành trong quá trình sản xuất, gia

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

công xuất khẩu từ hàng hóa nhập khẩu) xuất khẩu để gia công thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thì không được miễn thuế xuất khẩu.

Việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên thực hiện theo quy định tại ~~Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP~~ Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

b) Hàng hóa xuất khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà **và** chỉ dùng làm hàng mẫu;

c) Máy móc, thiết bị xuất khẩu được thỏa thuận trong hợp đồng gia công để thực hiện gia công;

d) Sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài khi nhập khẩu trở lại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu đối với phần trị giá của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu cấu thành sản phẩm gia công và phải chịu thuế đối với phần trị giá còn lại của sản phẩm theo mức thuế suất thuế nhập khẩu của sản phẩm gia công nhập khẩu.

2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế:

a) Người nộp thuế có hợp đồng gia công theo quy định của ~~Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài~~ **Nghị định số 292/2026/NĐ-CP.**

b) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu được sử dụng để gia công, sản xuất sản phẩm đã nhập khẩu.

Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu được miễn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế nhập khẩu, *được xác định khi quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu để gia công sản phẩm nhập khẩu* theo quy định của pháp luật về hải quan.

Khi **thực hiện** quyết toán, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu thực tế **đã** sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế nhập khẩu đã được miễn thuế khi làm thủ tục hải quan.

~~3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.~~

Quy định tại NĐ 134: in thường

NĐ 18 và NĐ 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

~~Người nộp thuế kê khai trên tờ khai hải quan các thông tin về số, ngày hợp đồng gia công; số, ngày văn bản đã thông báo cho cơ quan hải quan về sản phẩm xuất khẩu có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm.~~

Điều 12. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu

1. Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 7 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa;

b) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để đóng gói, dán nhãn hoặc gắn, lắp ráp vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung thành mặt hàng đồng bộ với sản phẩm xuất khẩu;

c) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu;

d) Hàng hóa nhập khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu;

đ) Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu được phép tiêu hủy tại Việt Nam và thực tế đã tiêu hủy.

2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế:

a) Người nộp thuế có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu, máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam. Người nộp thuế thực hiện thông báo về cơ sở sản xuất, máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất của người nộp thuế; thông báo cơ sở sản xuất, ~~gia công của người nhận sản xuất, gia công lại, hợp đồng sản xuất, gia công lại~~ cho cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật hải quan. Trường hợp người nộp thuế thông báo cơ sở sản xuất, gia công lại, ~~hợp đồng sản xuất, gia công lại~~ không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật hải quan thì chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan theo quy định.

Người nộp thuế giao hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này để thuê tổ chức, cá nhân khác có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở sản xuất, máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất để sản xuất, gia công lại theo các trường hợp sau:

a1) Người nộp thuế giao một phần hoặc toàn bộ hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác trên lãnh thổ Việt Nam sản xuất, gia công lại một hoặc một số công đoạn của sản phẩm, sau đó nhận lại bán thành phẩm để tiếp

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

tục sản xuất sản phẩm xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa đã nhập khẩu giao sản xuất, gia công lại.

a2) Người nộp thuế giao một phần hoặc toàn bộ bán thành phẩm do người nộp thuế sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác trên lãnh thổ Việt Nam sản xuất, gia công lại một hoặc một số công đoạn của sản phẩm, sau đó nhận lại bán thành phẩm để tiếp tục sản xuất sản phẩm xuất khẩu hoặc nhận lại thành phẩm để xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa đã nhập khẩu để sản xuất bán thành phẩm giao sản xuất, gia công lại.

a3) Người nộp thuế giao một phần hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác trên lãnh thổ Việt Nam sản xuất, gia công lại toàn bộ các công đoạn của sản phẩm, sau đó nhận lại thành phẩm để xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa đã nhập khẩu giao sản xuất, gia công lại.

a4) Người nộp thuế giao hàng hóa nhập khẩu, bán thành phẩm được sản xuất từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu để thuê tổ chức, cá nhân khác sản xuất, gia công lại tại khu phi thuế quan hoặc nước ngoài theo một trong các trường hợp quy định tại điểm a.1, a.2, a.3 khoản này được miễn thuế xuất khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu, bán thành phẩm được sản xuất từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu giao sản xuất, gia công lại. Sản phẩm thuê sản xuất, gia công tại nước ngoài nhập khẩu trở lại Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị định này. Sản phẩm thuê sản xuất, gia công tại khu phi thuế quan nhập khẩu vào nội địa Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 221 Nghị định này.

~~b) Người nộp thuế nhập khẩu hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều này giao toàn bộ hàng hóa đã nhập khẩu cho tổ chức thuộc sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông của người nộp thuế sản xuất, gia công sản phẩm sau đó nhận lại sản phẩm để xuất khẩu thì được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu giao sản xuất, gia công (bao gồm cả trường hợp tổ chức nhận sản xuất thuê đơn vị khác sản xuất, gia công lại một hoặc một số công đoạn của sản phẩm xuất khẩu). Tổ chức nhận sản xuất gia công sản phẩm phải có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở sản xuất, gia công, máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam. Người nộp thuế phải thực hiện thông báo cơ sở sản xuất, gia công của tổ chức nhận sản xuất, gia công, cơ sở sản xuất, gia công lại của đơn vị nhận sản xuất, gia công lại, hợp đồng sản xuất, gia công lại cho cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật hải quan. Trường hợp người nộp thuế thông báo cơ sở sản xuất, gia công lại của đơn vị nhận sản xuất, gia công lại, hợp đồng sản xuất, gia công lại không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật hải quan thì chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan theo quy định.~~

~~Người nộp thuế phải nộp thêm các chứng từ sau cho cơ quan hải quan tại thời điểm thông báo cơ sở sản xuất của tổ chức nhận sản xuất, gia công lại:~~

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

~~Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm gần nhất của tổ chức nhận sản xuất và của người nộp thuế: 01 bản sao có chứng thực;~~

~~Điều lệ về tổ chức hoạt động của tổ chức nhận sản xuất và của người nộp thuế: 01 bản sao có chứng thực;~~

~~Sổ cổ đông của doanh nghiệp đối với công ty cổ phần hoặc sổ đăng ký thành viên đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên của tổ chức nhận sản xuất và của người nộp thuế: 01 bản sao có chứng thực.~~

~~Người nộp thuế giao toàn bộ hàng hóa đã nhập khẩu để thuê tổ chức nhận sản xuất, gia công lại tại khu phi thuế quan hoặc tại nước ngoài được miễn thuế xuất khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu giao sản xuất, gia công lại. Sản phẩm thuê sản xuất, gia công tại nước ngoài nhập khẩu trở lại Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị định này. Sản phẩm thuê sản xuất, gia công tại khu phi thuế quan nhập khẩu vào nội địa Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này.~~

b) e) Người nộp thuế có trách nhiệm thực hiện quyết toán tình hình sử dụng hàng hóa được miễn thuế theo quy định của pháp luật hải quan.

c) đ) Lượng hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu ra nước ngoài, xuất khẩu vào khu phi thuế quan được miễn thuế là lượng hàng hóa nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm đã xuất khẩu.

Hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để sản xuất sản phẩm đã xuất khẩu tại chỗ cho tổ chức, cá nhân trong nội địa (~~không nằm trong~~ **ngoài** khu phi thuế quan) và sản phẩm xuất khẩu tại chỗ, sản phẩm nhập khẩu tại chỗ thực hiện theo quy định tại điểm ~~e, g, h~~ **đ, e, g** khoản này.

d) đ) Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất **theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này**, sản phẩm sản xuất, phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình sản xuất được phép tiêu hủy và thực tế đã thực hiện tiêu hủy theo đúng quy định pháp luật hải quan, **pháp luật môi trường** được miễn thuế nhập khẩu.

Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu nhưng không sử dụng hoặc hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất nhưng không xuất khẩu sản phẩm thì không được miễn thuế nhập khẩu, người nộp thuế phải đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai, nộp thuế với cơ quan hải quan theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới, trừ trường hợp làm quà biếu, quà tặng theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

đ)e) Lượng hàng hóa nhập khẩu được sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu tại chỗ được miễn thuế nhập khẩu là lượng hàng hóa thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm đã xuất khẩu tại chỗ **và đáp ứng cơ sở xác định hàng hóa xuất khẩu theo quy định của pháp luật hải quan, nếu người xuất khẩu tại chỗ**

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

~~thực hiện thông báo cho cơ quan hải quan thông tin về tờ khai hải quan của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tương ứng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thông quan sản phẩm xuất khẩu tại chỗ theo Mẫu số 224 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.~~

~~Quá thời hạn nêu trên, người xuất khẩu tại chỗ không thông báo cho cơ quan hải quan thông tin tờ khai hải quan của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tương ứng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu, người xuất khẩu tại chỗ phải đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai, nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu tại chỗ theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu quy định tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới.~~

~~Sau khi nộp thuế, người xuất khẩu tại chỗ thực hiện thông báo cho cơ quan hải quan thông tin về tờ khai hải quan của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tương ứng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu thì được xử lý số tiền thuế đã nộp theo quy định của pháp luật quản lý thuế về xử lý tiền thuế nộp thừa.~~

~~eg) Sản phẩm xuất khẩu tại chỗ không được miễn thuế xuất khẩu. Người xuất khẩu tại chỗ đăng ký tờ khai hải quan xuất khẩu tại chỗ, và **thực hiện** kê khai, và nộp thuế xuất khẩu theo mức thuế suất và trị giá của sản phẩm xuất khẩu tại chỗ theo thời điểm đăng ký tờ khai hải quan xuất khẩu tại chỗ.~~

~~gh) Sản phẩm nhập khẩu tại chỗ đăng ký tờ khai hải quan theo loại hình nhập để gia công hoặc sản xuất xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu nếu người nhập khẩu tại chỗ theo loại hình gia công với điều kiện người nhập khẩu đáp ứng đầy đủ quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 10 Nghị định này (đối với loại hình gia công) hoặc điểm a khoản này (đối với loại hình sản xuất xuất khẩu). Sản phẩm nhập khẩu tại chỗ Trường hợp đăng ký theo loại hình khác, thì người nhập khẩu tại chỗ có nghĩa vụ kê khai và nộp thuế theo mức thuế suất và trị giá tính thuế của sản phẩm nhập khẩu tại chỗ tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu tại chỗ.~~

~~Trường hợp người nhập khẩu tại chỗ đã nộp thuế nhập khẩu hàng hóa để sản xuất, kinh doanh, đã đưa sản phẩm nhập khẩu tại chỗ hàng hóa đó vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và thực tế đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài hoặc vào khu phi thuế quan thì được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp theo quy định tại Điều 356 Nghị định này.~~

~~3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.~~

~~Khi làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ đối với hàng hóa quy định tại Điều này, ngoài hồ sơ miễn thuế theo quy định tại Điều 31 Nghị định này, người xuất khẩu tại chỗ phải nộp thêm văn bản chỉ định giao hàng hoá tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài: 01 bản chụp.=~~

~~4.3. Phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình sản xuất xuất khẩu khi chuyển tiêu thụ nội địa được miễn thuế nhập khẩu, người nộp thuế không phải làm thủ tục hải quan nhưng phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ~~

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật thuế.

Điều 13. Miễn thuế đối với hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định

1. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định được miễn thuế theo quy định tại khoản 9 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế quy định tại điểm c khoản 9 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải đảm bảo không làm thay đổi hình dáng, công dụng và đặc tính cơ bản của hàng hóa tạm nhập, tạm xuất và không tạo ra hàng hóa khác.

Trường hợp thay thế hàng hóa theo điều kiện bảo hành của hợp đồng mua bán thì hàng hóa thay thế phải đảm bảo về hình dáng, công dụng và đặc tính cơ bản của hàng hóa được thay thế.

3. Phương tiện quay vòng theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, bao gồm:

- a) Container rỗng có hoặc không có móc treo;
- b) Bồn mềm lót trong Container để chứa hàng lỏng;
- c) Các phương tiện khác có thể sử dụng nhiều lần để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

~~4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.~~

~~Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, người nộp thuế phải nộp thêm thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc giấy nộp tiền đặt cọc vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước: 01 bản chính đối với trường hợp thư bảo lãnh chưa được cập nhật vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.~~

~~Việc bảo lãnh hoặc đặt cọc tiền thuế nhập khẩu đối với hàng kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.~~

Điều 14. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư

1. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 11 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của một dự án đầu tư có phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu được phân bổ, hạch toán riêng để sử dụng trực tiếp cho phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư.

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

3. Dự án đầu tư thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư và không thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư thì được miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định phục vụ sản xuất của dự án ưu đãi đầu tư.

~~4. Căn cứ để xác định vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.~~

Việc xác định vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được căn cứ theo Danh mục vật tư xây dựng trong nước đã sản xuất được do Bộ Xây dựng quy định.

Căn cứ để xác định phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư thực hiện theo Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc theo văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư.

~~5. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.~~

6- 5. Cơ sở xác định đối tượng được miễn thuế

a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư hoặc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư: Thực hiện theo quy định tại **Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư (sau đây gọi là Nghị định số 96/2026/NĐ-CP).**

~~;**b)** Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: Thực hiện theo quy định tại **Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư (sau đây gọi là Nghị định số 118/2015/NĐ-CP) và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)**-**Điều 22 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP.**~~

~~**c)-b)** Dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời có một trong các tiêu chí sau: có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10.000 tỷ đồng mỗi năm trong thời gian chậm nhất sau 03 năm kể từ năm có doanh thu hoặc sử dụng trên 3.000 lao động quy định tại điểm c khoản 2 Điều 15 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 và đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này trên cơ sở kê khai của chủ dự án đầu tư.~~

Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế có trách nhiệm thực hiện kiểm tra việc giải ngân vốn đầu tư, các tiêu chí về tổng doanh thu và tiêu chí về sử dụng lao động tại trụ sở của chủ dự án theo trình tự, thủ tục kiểm tra

Quy định tại NĐ 134: in thường

NĐ 18 và NĐ 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

thuế tại trụ sở người nộp thuế ~~sau thông quan~~. Trường hợp dự án đầu tư chưa thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đầu tư đã thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không đáp ứng tiêu chí về tổng doanh thu hoặc tiêu chí về sử dụng lao động theo quy định pháp luật đầu tư thì người nộp thuế không được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này và phải kê khai, nộp đủ số tiền thuế đã được miễn, tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

d)-e) Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động thường xuyên bình quân hằng năm trở lên theo quy định của pháp luật về lao động (không bao gồm lao động làm việc không trọn thời gian và lao động có hợp đồng lao động dưới 12 tháng): Thời điểm xác định số lao động của dự án đầu tư được tính sau 12 tháng kể từ ngày dự án chính thức hoạt động. Chủ dự án tự kê khai, tự chịu trách nhiệm và thực hiện thông báo với cơ quan hải quan về ngày dự án đầu tư chính thức hoạt động theo Mẫu số ~~24~~ **3** Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này và phải bảo đảm đáp ứng tiêu chí sử dụng từ 500 lao động trở lên trong suốt thời gian hoạt động của dự án. Sau khi dự án chính thức hoạt động, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế có trách nhiệm kiểm tra số lao động của dự án đầu tư.

Tại thời điểm xác định tiêu chí về số lao động của dự án đầu tư, dự án chưa sử dụng từ 500 lao động trở lên thì không được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này. Người nộp thuế phải kê khai, nộp đủ số tiền thuế đã được miễn, tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

Dự án đầu tư có sử dụng từ 500 lao động trở lên đầu tư tại địa bàn vừa là vùng nông thôn, vừa không phải vùng nông thôn thì căn cứ theo số lao động làm việc trong công trình, hạng mục tại vùng nông thôn để xác định, không tính số lao động làm việc trong công trình, hạng mục không phải vùng nông thôn.

d)-đ) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ cao và pháp luật về khoa học và công nghệ.

e)đ) Cơ sở để xác định miễn thuế của các đối tượng ưu đãi đầu tư khác quy định tại Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 thực hiện theo quy định của pháp luật đầu tư và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

g)-e) Ưu đãi thuế nhập khẩu quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với các dự án đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 15 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 khoản 7 Điều 14 Luật Đầu tư số 143/2025/QH15.

Điều 15. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

trong thời hạn 05 năm

1. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư quy định tại điểm a, b, c khoản này được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ ngày bắt đầu sản xuất theo quy định tại khoản 13 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

a) Dự án đầu tư thuộc Danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư quy định tại Phụ lục I II Nghị định số **96/2026/NĐ-CP** ~~118/2015/NĐ-CP~~ và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

b) Dự án đầu tư thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II Nghị định số **118/2015/NĐ-CP** ~~Điều 22 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP~~ và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) hoặc dự án đầu tư quy định tại điểm a, c khoản 2 Điều 16 Nghị định số ~~118/2015/NĐ-CP~~ và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) **khoản 1, khoản 3 Điều 20 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP.**

c) ~~Dự án đầu tư của doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao và pháp luật về khoa học công nghệ.~~

~~Thời gian bắt đầu sản xuất là thời gian sản xuất chính thức, không bao gồm thời gian sản xuất thử. Người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế sản xuất và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế.~~

~~Hết thời hạn miễn thuế 05 năm, người nộp thuế phải kê khai, nộp đủ thuế theo quy định đối với lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được miễn thuế nhưng không sử dụng hết.~~

2. Việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm căn cứ vào quy định về xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên quy định tại ~~Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế, các văn bản hướng dẫn Nghị định này~~ **Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng.**

3. Căn cứ để xác định ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo quy định tại Luật đầu tư ~~số 143/2025/QH15 và Nghị định số 96/2026/NĐ-CP. 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư.~~

~~Căn cứ để xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản~~

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

~~xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.~~

Việc xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện ngành công thương trong nước chưa sản xuất được căn cứ theo Danh mục nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước đã sản xuất được do Bộ Công Thương quy định.

Việc xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện ngành nông nghiệp và môi trường trong nước chưa sản xuất được căn cứ theo Danh mục nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước đã sản xuất được do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định.

~~4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.~~

Điều 16. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí

1. Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ để xác định phương tiện vận tải chuyên dùng phục vụ cho hoạt động dầu khí thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

~~3. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.~~

Việc xác định hàng hóa phục vụ hoạt động dầu khí trong nước chưa sản xuất được căn cứ theo Danh mục hàng hóa phục vụ hoạt động dầu khí trong nước đã sản xuất được do Bộ Công Thương quy định.

~~4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.~~

Điều 17. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động đóng tàu, tàu biển xuất khẩu

1. Dự án, cơ sở đóng tàu thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu tư được miễn thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu theo quy định tại khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ để xác định phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động đóng tàu thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

~~3. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.~~

Việc xác định hàng hóa phục vụ hoạt động đóng tàu, tàu biển xuất khẩu trong nước chưa sản xuất được căn cứ theo Danh mục hàng hóa phục vụ hoạt động đóng tàu, tàu biển xuất khẩu trong nước đã sản xuất được do Bộ Xây dựng quy định.

~~4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31~~

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

~~Nghị định này.~~

Điều 18. Miễn thuế đối với giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật

1. Giống cây trồng; giống vật nuôi; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước chưa sản xuất được, cần thiết nhập khẩu để phục vụ trực tiếp cho hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 12 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

~~2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.~~

Việc xác định giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước chưa sản xuất căn cứ theo Danh mục giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước đã sản xuất được do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định.

3. Căn cứ để xác định hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cần thiết nhập khẩu thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn **Bộ Nông nghiệp và Môi trường.**

~~4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.~~

Điều 19. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ

~~1. Hàng hóa nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 21 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.~~

~~2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.~~

~~Căn cứ để xác định máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.~~

~~3. Danh mục hoặc tiêu chí xác định tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.~~

~~4. Hồ sơ miễn thuế:~~

~~Ngoài hồ sơ quy định tại Điều 31 Nghị định này, tùy từng trường hợp cụ thể người nộp thuế phải nộp thêm một trong các giấy tờ sau:~~

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

~~a) Quyết định về việc thực hiện đề tài, chương trình, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và danh mục hàng hóa cần nhập khẩu để thực hiện đề tài, chương trình, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật khoa học và công nghệ: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;~~

~~b) Văn bản xác nhận danh mục hàng hóa để phát triển hoạt động ương tạo công nghệ, ương tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, bộ chủ quản nơi có dự án, cơ sở ương tạo công nghệ, ương tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;~~

~~c) Văn bản xác nhận danh mục hàng hóa để phục vụ đổi mới công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc cơ quan được Bộ Khoa học và Công nghệ ủy quyền: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.~~

~~5. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này~~

Điều 1920. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng

1. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, trong đó phương tiện vận tải chuyên dùng phải là loại trong nước chưa sản xuất được, được miễn thuế theo quy định tại khoản 22 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế:

a) Hàng hóa thuộc kế hoạch nhập khẩu hàng hóa chuyên dùng trực tiếp phục vụ an ninh, quốc phòng hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ.

~~b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.~~

Việc xác định phương tiện vận tải chuyên dùng phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng trong nước chưa sản xuất được căn cứ theo Danh mục phương tiện vận tải chuyên dùng phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng trong nước đã sản xuất được do Bộ Công an, Bộ Quốc phòng quy định.

3. Hồ sơ miễn thuế, gồm:

~~a) Công văn đề nghị của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ủy quyền, phân cấp theo Mẫu số 03a tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.~~

~~b) Hợp đồng mua bán hàng hóa: 01 bản chụp;~~

~~c) Hợp đồng ủy thác nhập khẩu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu, trong đó ghi rõ giá cung cấp~~

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

~~hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu ủy thác, đấu thầu: 01 bản chụp.~~

4. Thủ tục miễn thuế:

~~a) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ủy quyền, phân cấp nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế đến Tổng cục Hải quan chậm nhất 05 ngày làm việc, trước khi đăng ký tờ khai hải quan.~~

~~Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Tổng cục Hải quan có văn bản thông báo hàng hóa được miễn thuế hoặc không thuộc trường hợp miễn thuế hoặc yêu cầu bổ sung hồ sơ.~~

~~Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục căn cứ vào thông báo miễn thuế của Tổng cục Hải quan để thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định.~~

~~b) Trường hợp đề nghị miễn thuế sau khi làm thủ tục hải quan:~~

~~Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hoặc đơn vị được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng ủy quyền nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế đến Tổng cục Hải quan. Thời hạn nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế chậm nhất là 30 ngày làm việc kể từ ngày thông quan hoặc giải phóng hàng.~~

~~Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Tổng cục Hải quan thông báo miễn thuế, thông báo không thuộc trường hợp miễn thuế hoặc yêu cầu người nộp thuế bổ sung hồ sơ.~~

~~Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục căn cứ vào quyết định miễn thuế của Tổng cục Hải quan để thực hiện thanh khoản số tiền thuế được miễn theo quy định.~~

Điều 2021. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho giáo dục

1. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho giáo dục được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 20 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

~~2. Căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.~~

Việc xác định hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho giáo dục trong nước chưa sản xuất căn cứ theo Danh mục hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho giáo dục trong nước đã sản xuất được do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

3. Căn cứ xác định hàng hóa chuyên dùng nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho giáo dục thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

~~4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.~~

Điều 2122. Miễn thuế hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

khu phi thuế quan

1. Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Trường hợp sản phẩm được sản xuất, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước phải nộp thuế nhập khẩu theo mức thuế suất, trị giá tính thuế của mặt hàng nhập khẩu vào nội địa Việt Nam.

3. ~~Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.~~

Điều 2223. Miễn thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp ~~trang thiết bị y tế~~

1. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, lắp ráp ~~trang thiết bị y tế~~ của dự án đầu tư được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất theo quy định tại khoản 14 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Danh mục sản phẩm ~~trang thiết bị y tế~~ được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Ngày bắt đầu sản xuất làm cơ sở miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm cho các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này là ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất chính thức (không bao gồm thời gian sản xuất thử).

Người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo danh mục miễn thuế.

3. ~~Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư~~

Việc xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp thiết bị y tế trong nước chưa sản xuất được căn cứ theo Danh mục nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp thiết bị y tế trong nước đã sản xuất được do Bộ Y tế quy định.

4. ~~Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.~~

Điều 2324. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ số

1. Hàng hóa nhập khẩu để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ số được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Luật số 90/2025/QH15.

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

2. Việc xác định hàng hóa nhập khẩu quy định tại các điểm a, c và d và việc xác định thời điểm bắt đầu nghiên cứu của tổ chức, doanh nghiệp quy định tại điểm c, điểm d khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 do Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn.

3. Việc xác định hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm b khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định này.

4. Thời gian bắt đầu sản xuất, sản xuất thử nghiệm quy định tại điểm c, điểm d khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15: người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất, sản xuất thử nghiệm và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo danh mục miễn thuế.

Hết thời hạn miễn thuế 05 năm quy định tại điểm c khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15, người nộp thuế phải kê khai, nộp đủ thuế theo quy định đối với lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được miễn thuế nhưng không sử dụng hết.

~~5. Hàng hóa nhập khẩu quy định tại các điểm b, c và d khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15, thực hiện thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu theo quy định tại Điều 30 Nghị định này.~~

~~6. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế: thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này. Đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm a khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 thực hiện theo quy định tại khoản này và tài liệu khác có liên quan đến hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều này (nếu có)."~~

Điều 2425. Miễn thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường được miễn thuế theo quy định tại khoản 19 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

~~2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư~~

Việc xác định hàng hóa để bảo vệ môi trường trong nước chưa sản xuất được căn cứ theo Danh mục hàng hóa để bảo vệ môi trường trong nước đã sản xuất được do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định.

~~3. Căn cứ để xác định hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu để thu gom, vận~~

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

~~chuyên, xử lý, chế biến nước thải, rác thải, khí thải, quan trắc và phân tích môi trường, sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường, ứng phó, xử lý sự cố môi trường; sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.~~

Tiêu chí để xác định máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu để bảo vệ môi trường và sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

~~4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.~~

Điều 2526. Miễn thuế hàng hóa phục vụ hoạt động in, đúc tiền

1. Máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 17 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải thuộc Danh mục do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Hàng hóa thuộc đối tượng nhập khẩu được miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này phải do các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước chỉ định nhập khẩu.

2. Căn cứ xác định máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

~~3. Hồ sơ miễn thuế:~~

~~a) Hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan;~~

~~b) Văn bản của Ngân hàng Nhà nước cho phép tổ chức được phép nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng phục vụ hoạt động in, đúc tiền: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính.~~

~~4. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.~~

Điều 2627. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa không nhằm mục đích thương mại

Hàng hóa không nhằm mục đích thương mại được miễn thuế nhập khẩu trong các trường hợp sau:

1. Hàng mẫu, ảnh về hàng mẫu, phim về hàng mẫu, mô hình thay thế cho hàng mẫu có trị giá hải quan không vượt quá 50.000 đồng Việt Nam hoặc đã được xử lý để không thể được mua bán hoặc sử dụng, chỉ để làm mẫu.

2. Ấn phẩm quảng cáo thuộc Chương 49 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, bao gồm: Tờ rơi, catalogue thương mại, niên giám, tài liệu quảng cáo, áp phích du lịch được dùng để quảng cáo, công bố hay quảng cáo một hàng hóa hoặc dịch vụ và được cung cấp miễn phí được miễn thuế nhập

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

khẩu theo quy định tại khoản 10 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu với điều kiện mỗi lô hàng chỉ gồm 01 loại ấn phẩm và tổng khối lượng không quá 01 kg; trường hợp 01 lô hàng có nhiều loại ấn phẩm khác nhau thì mỗi loại ấn phẩm chỉ có một bản hoặc có tổng khối lượng ấn phẩm không vượt quá 01 kg.

~~3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.~~

Điều 2728. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác; miễn thuế nhập khẩu đối với các trường hợp đặc thù

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 23 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Hàng hóa trong nước chưa sản xuất được cần thiết nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho dự án thuộc chương trình phục vụ đảm bảo an sinh xã hội của Chính phủ được miễn thuế nhập khẩu;

b) Hàng hóa trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh được miễn thuế nhập khẩu;

c) Mặt hàng trầm hương được sản xuất từ cây Dó bầu trồng và mặt hàng da trăn có nguồn gốc từ gấu nuôi sinh sản được miễn thuế xuất khẩu;

d) Sản phẩm nông sản chưa qua chế biến thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này do các doanh nghiệp, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam, nhập khẩu qua các cửa khẩu thuộc địa bàn hoạt động hải quan để làm nguyên liệu sản xuất hàng hóa tại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu.

Các trường hợp chỉ mua lại sản phẩm hoặc đầu tư tại các tỉnh của Campuchia không tiếp giáp biên giới với Việt Nam không được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm này;

đ) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp đặc biệt khác được Thủ tướng Chính phủ quyết định miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu từng trường hợp cụ thể trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính.

~~2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.~~

~~3. Hồ sơ đề nghị miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, gồm:~~

~~a) Công văn đề nghị miễn thuế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố~~

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

~~hoặc bộ hoặc cấp tương đương trong đó nêu rõ tình hình thiệt hại do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh gây ra trên địa bàn: 01 bản chính;~~

~~b) Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh theo Mẫu số 04 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;~~

~~c) Quyết định công bố dịch bệnh của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa để khắc phục dịch bệnh: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.~~

~~4. Hồ sơ đề nghị miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp đảm bảo an sinh xã hội, gồm:~~

~~a) Công văn đề nghị miễn thuế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc bộ hoặc cấp tương đương: 01 bản chính;~~

~~b) Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ đảm bảo an sinh xã hội theo Mẫu số 04 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.~~

~~5. Hồ sơ đề nghị miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp đặc biệt khác, gồm:~~

~~a) Công văn đề nghị miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc tổ chức, cá nhân, trong đó nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại và trị giá hàng hóa, số tiền thuế đề nghị được miễn thuế: 01 bản chính;~~

~~b) Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Mẫu số 04 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.~~

~~6. Hồ sơ, thủ tục đề nghị miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để trực tiếp phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, gồm:~~

~~a) Hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 24 Luật hải quan;~~

~~b) Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc bộ hoặc cấp tương đương về việc nhập khẩu hàng hóa phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp, trong đó nêu rõ tình hình thiệt hại do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh gây ra trên địa bàn: 01 bản chính;~~

~~c) Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ cứu trợ khẩn cấp: 01 bản chính;~~

~~d) Quyết định công bố dịch bệnh của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa để khắc phục dịch bệnh: 01 bản chụp.~~

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

Trên cơ sở hồ sơ đề nghị miễn thuế quy định tại khoản này, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan giải quyết miễn thuế khi làm thủ tục hải quan.

~~7. Thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác:~~

~~Người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này cho Bộ Tài chính. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị miễn thuế, Bộ Tài chính thẩm định hồ sơ đề nghị miễn thuế và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định kèm theo Danh mục hàng hóa đề nghị miễn thuế. Đối với trường hợp đặc biệt khác cần xin ý kiến các bộ, ngành liên quan, thời hạn thẩm định hồ sơ có thể kéo dài nhưng không quá 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị miễn thuế. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định của Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ có quyết định miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Mẫu số 23 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này hoặc có văn bản không đồng ý miễn thuế gửi cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị miễn thuế.~~

~~Căn cứ Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thực hiện miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.~~

~~8. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế xuất khẩu đối với mặt hàng trầm hương được sản xuất từ cây Dó bầu trồng và mặt hàng da trăn có nguồn gốc từ gầy nuôi sinh sản:~~

~~Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này. Đối với mặt hàng da trăn có nguồn gốc từ gầy nuôi sinh sản, người nộp thuế nộp thêm các chứng từ sau:~~

~~a) Giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản động vật hoang dã do cơ quan Kiểm lâm địa phương hoặc cơ quan do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định cấp: 01 bản chụp, xuất trình bản chính trong lần xuất khẩu đầu tiên để đối chiếu;~~

~~b) Giấy xác nhận số lượng trăn được giết mổ có nguồn gốc từ gầy nuôi sinh sản do cơ quan Kiểm lâm địa phương xác nhận mỗi lần làm thủ tục xuất khẩu: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu.~~

~~9. Thủ tục miễn thuế đối với sản phẩm nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước:~~

~~a) Hàng năm, người nộp thuế thông báo Danh mục hàng hoá nhập khẩu miễn thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử cho Cục Hải quan tỉnh tiếp giáp biên giới Campuchia. Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy, người nộp thuế thông báo cho Cục Hải quan tỉnh tiếp giáp biên giới Campuchia theo quy định tại Điều 30 Nghị định này.~~

~~Ngoài hồ sơ thông báo Danh mục hàng hoá nhập khẩu miễn thuế theo quy~~

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

~~định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định này, người nộp thuế là doanh nghiệp nộp thêm các chứng từ sau:~~

~~Văn bản xác nhận cho phép đầu tư của cơ quan có thẩm quyền tại Campuchia nơi doanh nghiệp Việt Nam đầu tư: 01 bản chụp kèm 01 bản dịch tiếng Việt có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp;~~

~~Hợp đồng hoặc Thoả thuận ký kết với phía Campuchia về việc hỗ trợ đầu tư, trồng và nhận lại nông sản, trong đó ghi rõ số tiền, hàng đầu tư vào từng lĩnh vực và tương ứng là số lượng, chủng loại, trị giá từng loại nông sản sẽ thu hoạch được: 01 bản chụp và xuất trình bản chính để đối chiếu;~~

~~Chứng từ liên quan đến việc hỗ trợ đầu tư, trồng nông sản tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam (nếu có): 01 bản chụp và xuất trình bản chính trong lần nhập khẩu đầu tiên để đối chiếu.~~

~~b) Trên cơ sở Danh mục hàng hoá nhập khẩu miễn thuế đã thông báo cho cơ quan hải quan, người nộp thuế thực hiện thủ tục miễn thuế đối với hàng hoá nhập khẩu theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.~~

~~Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, danh sách hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân hỗ trợ đầu tư, trồng sản phẩm nông sản tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân cư trú công bố hàng năm, kiểm tra, đối chiếu với hàng hoá thực tế nhập khẩu để xử lý miễn thuế nhập khẩu cho từng lô hàng nhập khẩu.~~

~~Ủy ban nhân dân các tỉnh tiếp giáp biên giới Việt Nam – Campuchia công bố danh sách hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân cư trú tại tỉnh có hoạt động đầu tư, trồng sản phẩm nông sản tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam hàng năm theo Mẫu số 11 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời gửi Cục Hải quan tỉnh và các Chi cục Hải quan quản lý cửa khẩu thuộc các tỉnh tiếp giáp biên giới Campuchia. Trường hợp có sự thay đổi các tiêu chí trong văn bản đã công bố phải ban hành văn bản điều chỉnh cho phù hợp.”~~

2. Việc xác định hàng hóa ngành y tế trong nước chưa sản xuất được phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và trong các trường hợp đặc biệt khác căn cứ theo Danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và trong các trường hợp đặc biệt khác do Bộ Y tế quy định.

- Việc xác định hàng hóa ngành quốc phòng, công an trong nước chưa sản xuất được phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và trong các trường hợp đặc biệt khác căn cứ theo Danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và trong các trường hợp đặc biệt khác do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định.

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

- Việc xác định hàng hóa ngành nông nghiệp và môi trường trong nước chưa sản xuất được phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và trong các trường hợp đặc biệt khác căn cứ theo Danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và trong các trường hợp đặc biệt khác do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định.

- Việc xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và trong các trường hợp đặc biệt khác căn cứ theo Danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và trong các trường hợp đặc biệt khác do Bộ Công Thương quy định.

- Việc xác định hàng hóa ngành xây dựng trong nước chưa sản xuất được phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và trong các trường hợp đặc biệt khác căn cứ theo Danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và trong các trường hợp đặc biệt khác do Bộ Xây dựng quy định.

- Việc xác định hàng hóa trong nước ngành khoa học, công nghệ chưa sản xuất được phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và trong các trường hợp đặc biệt khác căn cứ theo Danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và trong các trường hợp đặc biệt khác do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

- Việc xác định hàng hóa trong nước ngành giáo dục và đào tạo chưa sản xuất được phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và trong các trường hợp đặc biệt khác căn cứ theo Danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và trong các trường hợp đặc biệt khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

Các Bộ, ngành có trách nhiệm công bố Danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

3. Miễn thuế nhập khẩu đối với các trường hợp đặc thù

a) Người nộp thuế được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa ~~nhập khẩu~~ để tạo tài sản cố định cho dự án theo quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không nhập khẩu hàng hóa mà được phép tiếp nhận hàng hóa này ~~đã được miễn thuế nhập khẩu từ tổ chức, cá nhân khác chuyển nhượng tại Việt Nam thì người nộp thuế thực hiện đăng ký tờ khai hải quan mới đối với~~

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

~~hàng hóa nhận chuyển nhượng và được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện giá chuyển nhượng không bao gồm thuế nhập khẩu. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng hàng hoá không phải nộp lại số thuế nhập khẩu đã được miễn.~~

b) ~~Tổ chức, cá nhân nhập khẩu ủy thác hoặc trúng thầu nhập khẩu hàng hóa để cung cấp cho đối tượng quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa này nhập khẩu ủy thác, trúng thầu với điều kiện giá cung cấp hàng hóa theo hợp đồng ủy thác hoặc giá trúng thầu theo quyết định trúng thầu không bao gồm thuế nhập khẩu.~~

c) ~~Công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa để cung cấp cho đối tượng quy định tại Điều 14, Điều 16, Điều 17, Điều 23 19, Điều 245 Nghị định này thuê tài chính được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện giá cho thuê không bao gồm thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hoá nhập khẩu cho thuê tài chính không sử dụng đúng mục đích miễn thuế thì công ty cho thuê tài chính phải đăng ký tờ khai hải quan mới, nộp thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai mới. Trường hợp không đăng ký tờ khai hải quan mới, cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế theo quy định.~~

d) ~~Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư:~~

~~– Chủ dự án thông báo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 17 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế trước khi chuyển nhượng dự án và không phải nộp lại số tiền thuế nhập khẩu đã được miễn đối với hàng hóa chuyển nhượng theo dự án.~~

~~– Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng dự án phải đăng ký tờ khai hải quan mới đối với hàng hóa nhận chuyển nhượng và được tiếp tục miễn thuế nhập khẩu nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau: Tại thời điểm chuyển nhượng, dự án đầu tư vẫn thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư; giá chuyển nhượng hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng là chủ đầu tư của dự án chuyển nhượng được ghi tại Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản có giá trị tương đương.~~

~~Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế của chủ dự án chuyển nhượng dùng sử dụng Danh mục miễn thuế trên Hệ thống hoặc thu hồi Danh mục miễn thuế bản giấy và Phiếu theo dõi trừ lùi của chủ dự án chuyển nhượng; tiếp nhận Danh mục miễn thuế đối với số lượng hàng hóa chủ dự án chuyển nhượng chưa nhập khẩu hết.~~

~~Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ dự án nhưng chủ dự án chưa nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục miễn thuế hoặc chuyển nhượng một phần dự án nhưng chủ dự án chưa nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục miễn thuế thuộc phần dự án chuyển nhượng, tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng thông báo Danh mục miễn thuế đối với hàng hóa chưa nhập khẩu hết thuộc dự án~~

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

~~hoặc phân dự án chuyển nhượng.~~

~~Trường hợp chuyển nhượng một phần dự án mà chủ dự án chưa nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục miễn thuế thuộc phân dự án tiếp tục thực hiện, chủ dự án chuyển nhượng thực hiện thông báo Danh mục miễn thuế đối với số lượng hàng hóa chưa nhập khẩu hết thuộc phân dự án tiếp tục thực hiện.~~

đ) d) Hàng hóa nhập khẩu đã được miễn thuế nhập khẩu để tạo tài sản cố định đã được miễn thuế nhập khẩu của dự án ưu đãi đầu tư khác của cùng một chủ dự án thì được miễn thuế nhập khẩu nếu đáp ứng các điều kiện sau:

- Giá của hàng hóa nhập khẩu được điều chuyển không bao gồm thuế nhập khẩu;
- Phù hợp với lĩnh vực, quy mô của dự án ưu đãi đầu tư tiếp nhận;
- Đáp ứng quy định về tài sản cố định;
- Có tên trong Danh mục miễn thuế của dự án tiếp nhận đã thông báo cho cơ quan hải quan.

~~Hàng hóa tiếp nhận được trừ lùi trên Danh mục miễn thuế của dự án tiếp nhận đã thông báo với cơ quan hải quan. Chủ dự án điều chuyển được nhập khẩu bổ sung số lượng hàng hóa thay thế hàng hóa đã điều chuyển. Chủ dự án điều chuyển thực hiện thông báo bổ sung Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định này.~~

đ) e) Hàng hoá nhập khẩu thuộc các trường hợp quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (trừ trường hợp quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 16) buộc phải tiêu hủy và thực tế đã tiêu hủy theo quy định của pháp luật được miễn thuế nhập khẩu. Việc tiêu hủy phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật có liên quan và có sự giám sát trực tiếp của công chức hải quan. Trước khi tiêu hủy, người nộp thuế phải có văn bản thông báo cho cơ quan hải quan nêu rõ lý do tiêu hủy, tên gọi hàng hóa tiêu hủy, thời gian và địa điểm tiêu hủy (01 bản chính); văn bản cho phép tiêu hủy của cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường (01 bản chụp và xuất trình bản chính để đối chiếu).

~~Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiêu hủy, người nộp thuế phải nộp cho cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai nhập khẩu: Biên bản xác nhận kết quả tiêu hủy phải có họ tên, chữ ký, dấu của giám đốc doanh nghiệp có hàng hóa tiêu hủy; họ tên, chữ ký của công chức hải quan giám sát việc tiêu hủy, những người được giám đốc doanh nghiệp giao thực hiện và giám sát việc tiêu hủy; chữ ký của đại diện của cơ quan nhà nước liên quan (nếu có) (01 bản chụp và xuất trình bản chính để đối chiếu)."~~

Điều 28a. Điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và áp dụng chính sách thuế đối với doanh nghiệp chế xuất là khu phi thuế quan

1. Điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất là

Quy định tại ND 134: in thường
ND 18 và ND 182: in nghiêng.
Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

khu phi thuế quan phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Có hàng rào cứng ngăn cách với khu vực bên ngoài; có cổng/cửa ra, vào đảm bảo việc đưa hàng hóa ra, vào doanh nghiệp chế xuất chỉ được đưa qua vị trí này cổng/cửa.

b) Có hệ thống ca-mê-ra ~~quan~~ **giám sát liên tục** (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ) ~~được các vị trí tại cổng/cửa ra, vào và các vị trí lưu giữ hàng hóa. ở tất cả các thời điểm trong ngày. Dữ liệu hình ảnh ca-mê-ra được kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý khu phi thuế quan doanh nghiệp và được lưu giữ tại khu phi thuế quan doanh nghiệp chế xuất tối thiểu 12 tháng.~~

~~Tổng Cục trưởng Tổng Cục Hải quan có trách nhiệm ban hành định dạng thông điệp dữ liệu trao đổi giữa cơ quan hải quan và doanh nghiệp khu phi thuế quan về hệ thống ca-mê-ra giám sát để thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này.~~

c) Có phần mềm quản lý hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế của doanh nghiệp chế xuất **khu phi thuế quan** để báo cáo quyết toán nhập-xuất- tồn về tình hình sử dụng hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu theo quy định pháp luật về hải quan.

~~2. Thủ tục kiểm tra, xác nhận khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất, nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư đăng ký doanh nghiệp chế xuất:~~

~~a) Trường hợp nhà đầu tư đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án đầu tư mới hoặc xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:~~

~~Nhà đầu tư nộp 01 bản cam kết về khả năng đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này theo Mẫu số 24 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan đăng ký đầu tư kèm hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc hồ sơ đề nghị xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.~~

~~Cơ quan đăng ký đầu tư có văn bản lấy ý kiến của cơ quan hải quan có thẩm quyền về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế (sau đây gọi là Nghị định số 82/2018/NĐ-CP) và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) và quy định tại Nghị định này kèm theo hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc hồ sơ đề nghị xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (bản chụp) và văn bản cam kết của doanh nghiệp (01 bản chính).~~

Quy định tại NĐ 134: in thường

NĐ 18 và NĐ 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

~~Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư, căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc hồ sơ đề nghị xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và văn bản cam kết của doanh nghiệp, cơ quan hải quan xác nhận về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo cam kết của doanh nghiệp trên Mẫu số 24 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này gửi cho cơ quan đăng ký đầu tư.~~

~~b) Trường hợp nhà đầu tư đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) hoặc xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư để thực hiện dự án đầu tư mở rộng:~~

~~Nhà đầu tư nộp 01 bản cam kết về khả năng đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này theo Mẫu số 24 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này đối với phần dự án đầu tư mở rộng cho cơ quan đăng ký đầu tư kèm hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) hoặc hồ sơ đề nghị xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.~~

~~Cơ quan đăng ký đầu tư có văn bản lấy ý kiến của cơ quan hải quan có thẩm quyền về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) và quy định tại Nghị định này đối với phần dự án đầu tư mở rộng kèm theo hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc hồ sơ đề nghị xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (bản chụp) và văn bản cam kết của doanh nghiệp (01 bản chính).~~

~~Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư, căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc hồ sơ đề nghị xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và văn bản cam kết của doanh nghiệp, cơ quan hải quan xác nhận về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo cam kết của doanh nghiệp trên Mẫu số 24 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này gửi cho cơ quan đăng ký đầu tư.~~

~~c) Trường hợp đăng ký chuyển đổi từ doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp chế xuất sang doanh nghiệp chế xuất:~~

~~Căn cứ đề nghị của nhà đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư có văn bản lấy ý kiến của cơ quan hải quan có thẩm quyền về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) và quy định tại~~

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

Nghị định này.

Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này và có văn bản gửi cho cơ quan đăng ký đầu tư về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo Mẫu số 26 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư (bao gồm cả dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng) được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu kể từ thời điểm là doanh nghiệp chế xuất nêu tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Việc kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan để áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều này.

4. Kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất (bao gồm doanh nghiệp có dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng):

a) Chậm nhất 30 ngày trước thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động nêu trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có) hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản xác nhận của cơ quan đăng ký đầu tư về việc thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động chậm tiến độ so với thời điểm nêu tại các văn bản kể trên, doanh nghiệp chế xuất gửi thông báo đã đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này theo Mẫu số 25 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này cho Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất.

Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, không nêu thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động thì thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động là thời điểm doanh nghiệp bắt đầu sản xuất chính thức theo thông báo của doanh nghiệp với cơ quan hải quan.

b) Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của doanh nghiệp chế xuất, Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất hoàn thành kiểm tra việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này và gửi văn bản xác nhận cho doanh nghiệp chế

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

~~xuất theo Mẫu số 26 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp doanh nghiệp chế xuất nhận được văn bản xác nhận không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan, doanh nghiệp tiếp tục hoàn chỉnh các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này nhưng không quá 01 năm kể từ ngày Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất cấp văn bản xác nhận lần đầu.~~

~~c) Khi doanh nghiệp chế xuất đã hoàn chỉnh điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp tiếp tục có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất theo Mẫu số 25 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này và đề nghị Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất kiểm tra lại các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này. Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp chế xuất, Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất có trách nhiệm hoàn thành kiểm tra lại việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và có văn bản gửi doanh nghiệp chế xuất theo Mẫu số 26 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này.~~

~~Doanh nghiệp chế xuất được hoàn chỉnh các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này nhiều lần nhưng không quá thời hạn 01 năm kể từ ngày Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất cấp văn bản xác nhận lần đầu.~~

~~d) Quá thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp văn bản xác nhận lần đầu của Chi cục Hải quan, doanh nghiệp chế xuất không thực hiện việc thông báo cho Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất hoặc không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này thì không được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan. Doanh nghiệp phải nộp đủ các loại thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm đối với hàng hóa nhập khẩu đã được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tương ứng với dự án đầu tư mới hoặc phân dự án đầu tư mở rộng không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này.~~

~~Trường hợp doanh nghiệp sau đó đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này và có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất để thực hiện kiểm tra và xác nhận theo quy định tại điểm c khoản này thì được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ ngày Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất có văn bản xác nhận đã đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này.~~

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

~~5. Kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có) hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và đang trong quá trình hoạt động, bao gồm cả các doanh nghiệp chế xuất đã được cơ quan hải quan xác nhận về điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:~~

~~a) Trong thời hạn tối đa không quá 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp chế xuất phải hoàn thiện các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này. Khi doanh nghiệp chế xuất đã hoàn chỉnh các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp chế xuất có thông báo gửi Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất theo Mẫu số 25 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.~~

~~b) Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của doanh nghiệp chế xuất, Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất hoàn thành kiểm tra việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này và gửi văn bản xác nhận cho doanh nghiệp chế xuất theo Mẫu số 26 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp doanh nghiệp chế xuất nhận được văn bản xác nhận không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan, doanh nghiệp tiếp tục hoàn chỉnh các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này nhưng không quá 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.~~

~~c) Khi doanh nghiệp chế xuất đã hoàn chỉnh các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp tiếp tục có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất theo Mẫu số 25 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này và đề nghị Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất kiểm tra lại các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này. Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp chế xuất, Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất có trách nhiệm hoàn thành kiểm tra lại việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và có văn bản gửi doanh nghiệp chế xuất theo Mẫu số 26 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này.~~

~~Doanh nghiệp chế xuất được hoàn chỉnh các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này nhiều lần nhưng không quá thời hạn 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.~~

~~d) Quá thời hạn 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành,~~

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

~~doanh nghiệp chế xuất quy định tại khoản này không thực hiện thông báo theo Mẫu số 25 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này hoặc không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này thì không được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ ngày quá thời hạn 01 năm nêu trên.~~

~~Trường hợp doanh nghiệp sau đó đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này và có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất để thực hiện kiểm tra và xác nhận theo quy định tại điểm c khoản này thì được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ ngày Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất có văn bản xác nhận đã đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này.~~

~~6. Doanh nghiệp chế xuất đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có) hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và đang trong quá trình xây dựng, bao gồm cả các doanh nghiệp chế xuất đã được cơ quan hải quan xác nhận về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành (nếu có) thực hiện kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 4 Điều này.~~

~~7. Các trường hợp nêu tại khoản 5, khoản 6 Điều này chưa được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ thời điểm cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có) hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đến trước thời điểm được cơ quan hải quan có văn bản xác nhận về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP và quy định tại Nghị định này, sau khi doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp được xử lý số tiền thuế đã nộp theo quy định về xử lý tiền thuế nộp thừa của pháp luật về quản lý thuế.”~~

2. Khu chế xuất, kho ngoại quan, khu thương mại tự do, khu kinh tế tự do, khu kinh tế đặc biệt và các khu khác được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ thời điểm cơ quan hải quan xác nhận đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này.

- Khu chế xuất, kho ngoại quan, khu thương mại tự do, khu kinh tế tự do, khu kinh tế đặc biệt và các khu khác chịu trách nhiệm tiếp tục duy trì đáp ứng đầy đủ các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định kể từ thời điểm cơ quan hải quan xác nhận. Trường hợp có sự thay đổi ảnh hưởng đến các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đã được xác nhận, Khu chế xuất, kho ngoại quan, khu thương mại tự do, khu kinh tế tự do, khu kinh tế đặc biệt

Quy định tại NĐ 134: in thường

NĐ 18 và NĐ 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

và các khu khác có trách nhiệm cập nhật lên cơ sở dữ liệu hải quan sau khi có thay đổi.

- Kể từ thời điểm không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều này, Khu chế xuất, kho ngoại quan, khu thương mại tự do, khu kinh tế tự do, khu kinh tế đặc biệt và các khu khác không được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan.

- Trường hợp các khu này sau đó đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan thì được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ ngày có văn bản xác nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này và theo quy định của pháp luật hải quan.

3. Doanh nghiệp chế xuất được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan như sau:

a) Đối với giai đoạn đầu tư xây dựng:

- Doanh nghiệp chế xuất được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan đối với hàng hóa phục vụ xây dựng, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất (trong trường hợp máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất lắp đặt cùng thời điểm xây dựng khu phi thuế quan) kể từ thời điểm mục tiêu đầu tư thành lập doanh nghiệp chế xuất được ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc Giấy xác nhận đăng ký doanh nghiệp chế xuất của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền để thực hiện nhập khẩu hàng hóa phục vụ xây dựng doanh nghiệp chế xuất. Sau khi hoàn thành quá trình xây dựng, doanh nghiệp chế xuất phải được cơ quan hải quan có thẩm quyền xác nhận việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trước khi chính thức đi vào hoạt động. Thủ tục kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất thực hiện theo pháp luật hải quan.

- Đến thời điểm chính thức đi vào hoạt động, doanh nghiệp chưa đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định thì không được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan và phải nộp đầy đủ các loại thuế, tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về thuế và quản lý thuế đối với số lượng hàng hóa nhập khẩu đã được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ thời điểm mục tiêu đầu tư thành lập doanh nghiệp chế xuất được ghi tại các văn bản quy định tại điểm a khoản này, tương ứng với dự án đầu tư mới hoặc phần dự án đầu tư mở rộng không đáp ứng điều kiện.

b) Đối với giai đoạn chính thức đi vào hoạt động:

- Doanh nghiệp chế xuất được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ sản xuất xuất khẩu kể từ thời điểm cơ quan Hải quan xác nhận doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định.

Quy định tại NĐ 134: in thường

NĐ 18 và NĐ 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

- Thời điểm chính thức đi vào hoạt động của doanh nghiệp chế xuất để làm cơ sở xác định nghĩa vụ thuế được căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh, văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền (đối với trường hợp không phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư). Trường hợp các văn bản nêu trên không ghi rõ thời điểm đi vào hoạt động, thời điểm này được xác định là ngày doanh nghiệp bắt đầu sản xuất chính thức theo thông báo của doanh nghiệp gửi cho cơ quan Hải quan.

- Doanh nghiệp chế xuất chịu trách nhiệm tiếp tục duy trì đáp ứng đầy đủ các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định kể từ thời điểm cơ quan hải quan xác nhận. Trường hợp có sự thay đổi ảnh hưởng đến các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đã được xác nhận, Doanh nghiệp chế xuất có trách nhiệm cập nhật lên cơ sở dữ liệu hải quan sau khi có thay đổi.

- Trường hợp trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp chế xuất không đáp ứng được điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan thì không được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan và phải nộp đầy đủ các loại thuế, tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về thuế và quản lý thuế đối với số lượng hàng hóa nhập khẩu đã được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế kể từ thời điểm không đáp ứng điều kiện kiểm tra giám sát hải quan

- Trường hợp doanh nghiệp chế xuất sau đó đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan thì được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ ngày có văn bản xác nhận đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại Khoản 1 điều này và theo quy định của pháp luật hải quan.

4. Việc kiểm tra, xác nhận điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan để áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan; Thủ tục, hồ sơ không chịu thuế thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 29. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế, hàng hóa có trị giá tối thiểu, hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên

Cơ sở để xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là số lượng, chủng loại, trị giá hàng hóa được quy định cụ thể tại điều ước quốc tế.

Trường hợp điều ước quốc tế không quy định cụ thể chủng loại, định lượng miễn thuế thì Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Ngoại giao báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế.

~~2. Hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh có trị giá hải quan từ 1.000.000 đồng Việt Nam trở xuống hoặc có số tiền thuế phải nộp từ 100.000 đồng Việt Nam trở xuống được miễn thuế nhập khẩu.~~

~~Trường hợp hàng hóa có trị giá hải quan vượt quá 1.000.000 đồng Việt Nam hoặc có tổng số tiền thuế phải nộp trên 100.000 đồng Việt Nam thì phải nộp thuế nhập khẩu đối với toàn bộ lô hàng.~~

3. Hàng hóa có tổng trị giá hải quan từ 5100.000 đồng Việt Nam trở xuống hoặc có tổng số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp từ 510.000 đồng Việt Nam trở xuống cho một lần xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Quy định tại Điều này không áp dụng đối với hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng hóa mua bán trao đổi của cư dân biên giới. ~~và hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh.~~

~~4. Hồ sơ miễn thuế: Hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.~~

~~Điều 29a.~~ **Điều 30. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế**

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

a) Chứng loại, định lượng hàng hóa được quy định tại điều ước quốc tế;

b) Văn bản xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành trong trường hợp điều ước quốc tế không quy định chứng loại, định lượng miễn thuế.

Trường hợp cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế không phải là cơ quan quản lý chuyên ngành thì căn cứ theo văn bản xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế.

~~3. Thủ tục xác nhận trong trường hợp điều ước quốc tế không quy định chứng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế~~

~~a) Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa miễn thuế có công văn đề nghị cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành xác nhận chứng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Mẫu số 13 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.~~

~~b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được công văn đề nghị, cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành có văn bản xác nhận chứng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Mẫu số 14 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này gửi tổ chức, cá nhân hoặc có văn bản từ chối trong trường hợp hàng hóa đề~~

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

~~ngiht miễn thuế không phù hợp với điều ước quốc tế.~~

~~4. Thông báo Danh mục miễn thuế~~

~~Trước khi đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế đầu tiên, tổ chức, cá nhân thực hiện thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cho cơ quan hải quan (gọi tắt là Danh mục miễn thuế).~~

~~a) Hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế~~

~~— Công văn thông báo Danh mục miễn thuế theo Mẫu số 05 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;~~

~~— Danh mục miễn thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp hệ thống gặp sự cố, tổ chức, cá nhân nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế bản giấy theo Mẫu số 06 và 01 bản chính Phiếu theo dõi trừ lùi theo Mẫu số 07 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.~~

~~Trường hợp máy móc, thiết bị phải xuất khẩu, nhập khẩu làm nhiều chuyến, không trừ lùi được số lượng tại thời điểm xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi là tổ hợp, dây chuyền), tổ chức, cá nhân nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế (bản giấy) theo Mẫu số 06 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.~~

~~Danh mục miễn thuế được xây dựng thống nhất với điều ước quốc tế hoặc văn bản xác nhận chủng loại, định lượng miễn thuế của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành;~~

~~— Điều ước quốc tế đối với trường hợp điều ước quốc tế quy định chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế: 01 bản chụp;~~

~~— Văn bản xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại điểm b khoản 3 Điều này: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu.~~

~~b) Địa điểm thông báo, sửa đổi Danh mục miễn thuế; trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 30 Nghị định này.~~

~~c) Trường hợp tổ chức, cá nhân không trực tiếp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế mà nhà thầu chính hoặc nhà thầu phụ hoặc công ty cho thuê tài chính xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thì nhà thầu, công ty cho thuê tài chính được sử dụng Danh mục miễn thuế do tổ chức, cá nhân đã thông báo với cơ quan hải quan.~~

~~5. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.”~~

~~Điều 30. Thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu đối với các trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế~~

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

1. Các trường hợp thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế gồm các hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế quy định tại Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 23, Điều 24 Nghị định này.

2. Nguyên tắc xây dựng Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu (sau đây gọi chung là Danh mục miễn thuế):

a) Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa (chủ dự án; chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh; chủ cơ sở đóng tàu; tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí) sau đây gọi chung là chủ dự án, là người thông báo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế. Trường hợp chủ dự án không trực tiếp nhập khẩu hàng hóa miễn thuế mà nhà thầu chính hoặc nhà thầu phụ hoặc công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa thì nhà thầu, công ty cho thuê tài chính sử dụng danh mục miễn thuế do chủ dự án đã thông báo với cơ quan hải quan;

b) Hàng hóa phải thuộc đối tượng được miễn thuế theo quy định tại một trong các trường hợp quy định tại khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16 và khoản 18 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; và phù hợp với ngành nghề, lĩnh vực đầu tư, mục tiêu, quy mô, công suất của dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế;

c) Danh mục miễn thuế được xây dựng một lần cho dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế, hoặc xây dựng theo từng giai đoạn, từng hạng mục, từng tổ hợp, dây chuyền phù hợp với thực tế và hồ sơ tài liệu thực hiện dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế, sau đây gọi chung là dự án.

3. Hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, gồm:

a) Công văn thông báo Danh mục miễn thuế nêu rõ cơ sở xác định hàng hóa miễn thuế theo Mẫu số 05 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) *Danh mục miễn thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp hệ thống gặp sự cố, chủ dự án nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế bản giấy theo Mẫu số 06 và 01 bản chính Phiếu theo dõi trữ lùì theo Mẫu số 07 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.*

Trường hợp máy móc, thiết bị phải nhập khẩu làm nhiều chuyến, không trữ lùì được số lượng tại thời điểm nhập khẩu (sau đây gọi là tổ hợp, dây chuyền), chủ dự án nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế (bản giấy) theo Mẫu số 06 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị tương đương, trừ trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp;

d) Bản trích lục luận chứng kinh tế kỹ thuật hoặc tài liệu kỹ thuật hoặc bản thuyết minh dự án: 01 bản chụp;

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

~~đ) Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ của cơ quan có thẩm quyền đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ: 01 bản chụp;~~

~~e) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế hoặc giấy tờ có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật về quản lý trang thiết bị y tế đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 14 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp;~~

~~g) Hợp đồng dầu khí, quyết định giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động dầu khí, văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chương trình công tác năm và ngân sách hàng năm đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp;~~

~~h) Hợp đồng đóng tàu, hợp đồng xuất khẩu tàu biển đối với trường hợp miễn thuế quy định tại điểm b, điểm c khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp;~~

~~i) Bản thuyết minh dự án sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 18 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp;~~

~~k) Hợp đồng thuê chế tạo máy móc, thiết bị hoặc chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị đối với hàng hóa quy định tại điểm a khoản 11, điểm b khoản 15, điểm a khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp.~~

~~Trường hợp các chứng từ quy định tại khoản này được cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành gửi dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia thì chủ dự án không phải nộp khi thông báo Danh mục miễn thuế cho cơ quan hải quan.~~

4. Thời gian, địa điểm thông báo Danh mục miễn thuế:

~~a) Chủ dự án có trách nhiệm gửi hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 3 Điều này trước khi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đầu tiên;~~

~~b) Nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế là Cục Hải quan nơi thực hiện dự án, Cục Hải quan nơi đóng trụ sở chính hoặc nơi quản lý tập trung của dự án đối với dự án được thực hiện ở nhiều tỉnh, thành phố, Cục Hải quan nơi lắp đặt tổ hợp, dây chuyền đối với danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu theo tổ hợp, dây chuyền.~~

~~5. Trường hợp Danh mục miễn thuế đã thông báo có sai sót hoặc cần sửa đổi, chủ dự án thông báo Danh mục miễn thuế sửa đổi trước thời điểm nhập khẩu hàng hóa kèm theo các tài liệu liên quan để chứng minh việc bổ sung, điều chỉnh là phù hợp với nhu cầu của dự án.~~

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

6. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

a) Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan thông báo cho chủ dự án về việc đã tiếp nhận Danh mục miễn thuế; bổ sung hồ sơ còn thiếu theo quy định tại *khoản 3 Điều này*; giải trình, làm rõ những thông tin có trong hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế hoặc thông báo hàng hóa không thuộc đối tượng miễn thuế;

b) Trường hợp sửa đổi Danh mục miễn thuế làm thay đổi số tiền thuế đã được miễn, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để thu hồi số tiền thuế đã được miễn không đúng quy định;

c) Kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế trên cơ sở áp dụng cơ chế quản lý rủi ro theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, pháp luật hải quan;

d) Thu hồi, thông báo cho chủ dự án điều chỉnh Danh mục miễn thuế, dừng làm thủ tục miễn thuế, thu hồi số tiền thuế đã miễn phù hợp với dự án chậm dứt hoặc điều chỉnh hoạt động đối với trường hợp dự án chậm dứt hoặc điều chỉnh hoạt động.

7. Trách nhiệm của chủ dự án:

a) Lập Danh mục miễn thuế theo quy định tại *khoản 1 Điều này*;

b) Thông báo Danh mục miễn thuế, sửa đổi Danh mục miễn thuế và nhận thông tin phản hồi của cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan (trừ trường hợp chưa thực hiện được bằng phương thức điện tử);

c) Kê khai chính xác, trung thực, đầy đủ và gửi hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, sử dụng đúng mục đích miễn thuế đối với số hàng hóa này;

d) Lưu giữ các chứng từ liên quan đến cơ sở xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và xuất trình cho cơ quan hải quan, cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra theo quy định;

đ) Thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo quy định tại Điều 31a Nghị định này.

Điều 31. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế khi làm thủ tục hải quan

1. Hồ sơ miễn thuế là hồ sơ hải quan theo quy định tại Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Ngoài hồ sơ quy định tại *khoản 1 Điều này*, tùy từng trường hợp, người nộp thuế nộp thêm một trong các chứng từ sau:

a) Hợp đồng ủy thác trong trường hợp ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa: *01 bản chụp*;

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

b) ~~Hợp đồng cung cấp hàng hóa theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu nhập khẩu hàng hóa: 01 bản chụp;~~

e) ~~Hợp đồng cung cấp hàng hóa cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa cho hoạt động dầu khí: 01 bản chụp;~~

d) ~~Hợp đồng cho thuê tài chính trong trường hợp cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa cung cấp cho đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế, trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu: 01 bản chụp[65];~~

đ) ~~Chúng từ chuyển nhượng hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế đối với trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác, trong đó ghi rõ giá chuyển nhượng hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu: 01 bản chụp;~~

e) ~~Văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải quy định tại khoản 11, khoản 15, khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chính;~~

g) ~~Danh mục miễn thuế đã được cơ quan hải quan tiếp nhận đối với trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế dự kiến nhập khẩu bằng giấy kèm Phiếu theo dõi trừ lùi đã được cơ quan hải quan tiếp nhận: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu.~~

~~Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử, người nộp thuế không phải nộp Danh mục miễn thuế, cơ quan hải quan sử dụng Danh mục miễn thuế trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử để thực hiện miễn thuế theo quy định.~~

h) ~~Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, đ khoản 1 Điều 28 Nghị định này: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu.~~

3. Thủ tục miễn thuế:

a) ~~Người nộp thuế tự xác định, khai hàng hóa và số tiền thuế được miễn thuế (trừ việc kê khai số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để gia công do bên thuế gia công cung cấp) trên tờ khai hải quan khi làm thủ tục hải quan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai báo.~~

b) ~~Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan căn cứ hồ sơ miễn thuế, đối chiếu với các quy định hiện hành để thực hiện miễn thuế theo quy định.~~

~~Trường hợp xác định hàng hóa nhập khẩu không thuộc đối tượng miễn thuế như khai báo thì thu thuế và xử phạt vi phạm (nếu có) theo quy định.~~

e) ~~Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử tự động trừ lùi số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế.~~

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

~~Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bản giấy, cơ quan hải quan thực hiện cập nhật và trừ lùi số lượng hàng hóa đã xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế.~~

~~Trường hợp nhập khẩu hàng hóa miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền, người nộp thuế phải làm thủ tục hải quan tại cơ quan hải quan nơi lắp đặt máy móc, thiết bị. Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người nộp thuế kê khai chi tiết hàng hóa trên tờ khai hải quan. Trường hợp không kê khai chi tiết được trên tờ khai hải quan, người nộp thuế lập bảng kê chi tiết về hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 15 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này và đính kèm tờ khai hải quan. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc nhập khẩu lô hàng cuối cùng của mỗi tổ hợp, dây chuyền, người nộp thuế có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 16 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.~~

~~4. Thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa vượt định mức miễn thuế của tổ chức theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này:~~

~~a) Hồ sơ đề nghị miễn thuế được gửi đến Tổng cục Hải quan chậm nhất 15 ngày làm việc trước khi làm thủ tục hải quan;~~

~~b) Trường hợp hồ sơ đề nghị miễn thuế chưa đầy đủ, trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Tổng cục Hải quan phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh hồ sơ;~~

~~c) Trong thời hạn chậm nhất 15 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, Bộ Tài chính ban hành quyết định miễn thuế hoặc thông báo không miễn thuế trên cơ sở đề xuất của Tổng cục Hải quan;~~

~~d) Căn cứ hồ sơ hải quan và quyết định miễn thuế của Bộ Tài chính, người nộp thuế và cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện thủ tục miễn thuế khi làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều này.~~

~~5. Thủ tục miễn thuế nhập khẩu đối với các trường hợp đặc thù (nội dung này đã đưa xuống Điều 27, trong đó bỏ các quy định về hồ sơ, thủ tục)~~

~~a) Người nộp thuế được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định cho dự án theo quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không nhập khẩu hàng hóa mà được phép tiếp nhận hàng hóa đã được miễn thuế nhập khẩu từ tổ chức, cá nhân khác chuyển nhượng tại Việt Nam thì người nộp thuế thực hiện đăng ký tờ khai hải quan mới đối với hàng hóa nhận chuyển nhượng và được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện giá chuyển nhượng không bao gồm thuế nhập khẩu. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng hàng hóa không phải nộp lại số thuế nhập khẩu đã được miễn.~~

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

~~b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu ủy thác hoặc trúng thầu nhập khẩu hàng hóa để cung cấp cho đối tượng quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu ủy thác, trúng thầu với điều kiện giá cung cấp hàng hóa theo hợp đồng ủy thác hoặc giá trúng thầu theo quyết định trúng thầu không bao gồm thuế nhập khẩu.~~

~~c) Công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa để cung cấp cho đối tượng quy định tại Điều 14, Điều 16, Điều 17, Điều 19, Điều 25 Nghị định này thuê tài chính được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện giá cho thuê không bao gồm thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu cho thuê tài chính không sử dụng đúng mục đích miễn thuế thì công ty cho thuê tài chính phải đăng ký tờ khai hải quan mới, nộp thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai mới. Trường hợp không đăng ký tờ khai hải quan mới, cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế theo quy định.~~

~~d) Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác, chủ dự án thông báo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 17 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế trước khi chuyển nhượng dự án và không phải nộp lại số tiền thuế nhập khẩu đã được miễn đối với hàng hóa chuyển nhượng theo dự án. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng dự án phải đăng ký tờ khai hải quan mới đối với hàng hóa nhận chuyển nhượng và được miễn thuế nhập khẩu nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau: Tại thời điểm chuyển nhượng, dự án đầu tư vẫn thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư; giá chuyển nhượng hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng là chủ đầu tư của dự án chuyển nhượng được ghi tại Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản có giá trị tương đương.~~

~~Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế của chủ dự án chuyển nhượng dùng sử dụng Danh mục miễn thuế trên Hệ thống hoặc thu hồi Danh mục miễn thuế bản giấy và Phiếu theo dõi trừ lùi của chủ dự án chuyển nhượng; tiếp nhận Danh mục miễn thuế đối với số lượng hàng hóa chủ dự án chuyển nhượng chưa nhập khẩu hết.~~

~~Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ dự án nhưng chủ dự án chưa nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục miễn thuế hoặc chuyển nhượng một phần dự án nhưng chủ dự án chưa nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục miễn thuế thuộc phần dự án chuyển nhượng, tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng thông báo Danh mục miễn thuế đối với hàng hóa chưa nhập khẩu hết thuộc dự án hoặc phần dự án chuyển nhượng.~~

~~Trường hợp chuyển nhượng một phần dự án mà chủ dự án chưa nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục miễn thuế thuộc phần dự án tiếp tục thực hiện, chủ dự án chuyển nhượng thực hiện thông báo Danh mục miễn thuế đối với số lượng hàng hóa chưa nhập khẩu hết thuộc phần dự án tiếp tục thực hiện.~~

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

~~d) Hàng hóa nhập khẩu đã được miễn thuế nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án ưu đãi đầu tư được sử dụng cho dự án ưu đãi đầu tư khác của cùng chủ dự án thì chủ đầu tư đăng ký tờ khai hải quan mới đối với số hàng hóa điều chuyển và được miễn thuế nhập khẩu nếu đáp ứng các điều kiện sau: Giá của hàng hóa nhập khẩu được điều chuyển không bao gồm thuế nhập khẩu; phù hợp với lĩnh vực, quy mô của dự án ưu đãi đầu tư tiếp nhận; đáp ứng quy định về tài sản cố định; có tên trong Danh mục miễn thuế của dự án tiếp nhận đã thông báo cho cơ quan hải quan.~~

~~Hàng hóa tiếp nhận được trừ lùi trên Danh mục miễn thuế của dự án tiếp nhận đã thông báo với cơ quan hải quan. Chủ dự án điều chuyển được nhập khẩu bổ sung số lượng hàng hóa thay thế hàng hóa đã điều chuyển. Chủ dự án điều chuyển thực hiện thông báo bổ sung Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định này.~~

~~e) Hàng hóa nhập khẩu thuộc các trường hợp quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (trừ trường hợp quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 16) buộc phải tiêu hủy và thực tế đã tiêu hủy theo quy định của pháp luật được miễn thuế nhập khẩu. Việc tiêu hủy phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật có liên quan và có sự giám sát trực tiếp của công chức hải quan. Trước khi tiêu hủy, người nộp thuế phải có văn bản thông báo cho cơ quan hải quan nêu rõ lý do tiêu hủy, tên gọi hàng hóa tiêu hủy, thời gian và địa điểm tiêu hủy (01 bản chính); văn bản cho phép tiêu hủy của cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường (01 bản chụp và xuất trình bản chính để đối chiếu).~~

~~Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiêu hủy, người nộp thuế phải nộp cho cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai nhập khẩu: Biên bản xác nhận kết quả tiêu hủy phải có họ tên, chữ ký, dấu của giám đốc doanh nghiệp có hàng hóa tiêu hủy; họ tên, chữ ký của công chức hải quan giám sát việc tiêu hủy, những người được giám đốc doanh nghiệp giao thực hiện và giám sát việc tiêu hủy; chữ ký của đại diện của cơ quan Nhà nước liên quan (nếu có) (01 bản chụp và xuất trình bản chính để đối chiếu).~~

~~Điều 31a. Thông báo, kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu~~

~~1. Thông báo việc sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu~~

~~a) Đối tượng thông báo:~~

~~Chủ dự án có trách nhiệm thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 18 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế đối với các trường hợp phải thông báo Danh mục miễn thuế với cơ quan hải quan.~~

~~b) Thời điểm và thời hạn thông báo:~~

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

~~Định kỳ hàng năm, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức, cá nhân thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế cho đến khi toàn bộ dự án chấm dứt hoạt động hoặc hàng hóa đã tái xuất khẩu ra khỏi Việt Nam hoặc khi hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng miễn thuế, chuyển tiêu thụ nội địa, đã được tiêu hủy.~~

~~Đối với các trường hợp miễn thuế nhập khẩu quy định tại Điều 15, Điều 23 Nghị định này, việc thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế phải được thực hiện hàng năm trong thời hạn 05 năm kể từ ngày dự án chính thức hoạt động. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn 05 năm, chủ dự án thực hiện đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai, nộp thuế đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã miễn thuế chưa sử dụng hết trong thời hạn 05 năm.~~

~~2. Trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo quy định tại điểm a khoản 11, điểm b khoản 15, điểm a khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, chủ dự án thực hiện như sau:~~

~~a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thiện việc chế tạo máy móc, thiết bị hoặc linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị, chủ dự án thông báo cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế về việc hoàn thành chế tạo theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 19 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không sử dụng hết, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thiện việc chế tạo, chủ dự án phải đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai nộp thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới.~~

~~b) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của chủ dự án nêu tại điểm a khoản này, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện kiểm tra tại trụ sở của chủ dự án để xác định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đã sử dụng đúng mục đích chế tạo máy móc, thiết bị hoặc linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị. Trường hợp cơ quan hải quan phát hiện chủ dự án không sử dụng hết hoặc thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa miễn thuế nhưng không đăng ký tờ khai hải quan mới thì thực hiện ấn định thuế theo quy định.~~

~~c) Chủ dự án thực hiện thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu để chế tạo theo quy định tại khoản 1 Điều này. Kể từ năm hoàn thiện việc chế tạo, chủ dự án thực hiện thông báo việc sử dụng đối với sản phẩm sau chế tạo.~~

~~3. Trường hợp nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền phải nhập khẩu làm nhiều chuyển, không trừ lùi theo số lượng hàng hóa tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, chủ dự án thực hiện như sau:~~

~~a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thiện việc lắp đặt tổ hợp, dây~~

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

~~chuyên, chủ dự án có thông báo với cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế về việc hoàn thiện lắp đặt tổ hợp, đây chuyên theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 09 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 20 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không sử dụng hết, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thiện việc lắp đặt tổ hợp, đây chuyên, chủ dự án phải đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai nộp thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới.~~

~~b) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo hoàn thiện việc lắp đặt tổ hợp, đây chuyên của chủ dự án, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện kiểm tra tại trụ sở của chủ dự án để xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đã sử dụng đúng mục đích lắp đặt vào tổ hợp, đây chuyên được miễn thuế. Trường hợp cơ quan hải quan phát hiện chủ dự án không sử dụng hết hoặc thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa miễn thuế theo tổ hợp, đây chuyên nhưng không đăng ký tờ khai hải quan mới, cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế theo quy định.~~

~~c) Chủ dự án thực hiện thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu để hoàn thiện lắp đặt tổ hợp, đây chuyên theo quy định tại khoản 1 Điều này. Kể từ năm hoàn thiện lắp đặt tổ hợp, đây chuyên, chủ dự án thực hiện thông báo tình hình sử dụng đối với sản phẩm sau hoàn thiện lắp đặt.~~

~~4. Kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế~~

~~a) Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế tại trụ sở của chủ dự án theo nguyên tắc quản lý rủi ro.~~

~~b) Việc kiểm tra được thực hiện theo trình tự, thủ tục về kiểm tra sau thông quan.~~

Điều 3231. Giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan theo quy định tại Luật Hải quan năm 2014 số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành, nếu bị hư hỏng, mất mát do nguyên nhân khách quan được giảm thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Hồ sơ đề nghị giảm thuế, gồm:

~~a) Công văn đề nghị giảm thuế của người nộp thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 3 Phụ lục VIIa hoặc công văn đề nghị giảm thuế theo Mẫu số 08 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;~~

~~b) Hợp đồng bảo hiểm, thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm (nếu có), trường hợp hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế phải có xác nhận của tổ chức bảo hiểm; hợp đồng hoặc biên bản~~

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

thỏa thuận đền bù của hãng vận tải đối với trường hợp tổn thất do hãng vận tải gây ra (nếu có): 01 bản chụp;

c) Biên bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại của cơ quan chức năng tại địa bàn nơi phát sinh thiệt hại (biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy của địa phương nơi xảy ra vụ cháy; văn bản xác nhận của một trong các cơ quan, tổ chức có liên quan sau: Cơ quan Công an xã, phường, thị trấn; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Ban quản lý khu công nghiệp; Ban quản lý khu chế xuất; Ban quản lý khu kinh tế; Ban quản lý cửa khẩu; Cảng vụ hàng hải; Cảng vụ hàng không nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng về thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại cho nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu); 01 bản chính.

d) Giấy chứng nhận giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định về số lượng hàng hóa bị mất mát hoặc tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa: 01 bản chính.

3. Thủ tục, thẩm quyền giảm thuế:

a) Người nộp thuế nộp hồ sơ cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan tại thời điểm làm thủ tục hải quan hoặc chậm nhất là 30 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản xác nhận về mức độ hư hỏng, mất mát, thiệt hại;

b) Trường hợp tại thời điểm làm thủ tục hải quan, người nộp thuế nộp đủ hồ sơ theo quy định, Chi cục Hải quan kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa, kiểm tra điều kiện giảm thuế và thực hiện giảm thuế trong thời hạn làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 23 Luật hải quan;

c) Trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ sau thời điểm làm thủ tục hải quan:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ, Cục Hải quan tỉnh, thành phố có trách nhiệm lập hồ sơ, kiểm tra thông tin, thẩm định tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ và quyết định giảm thuế theo Mẫu số 12 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này hoặc thông báo cho người nộp thuế biết lý do không thuộc đối tượng giảm thuế, số tiền thuế phải nộp. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp cần kiểm tra thực tế đối với hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan để có đủ căn cứ giải quyết giảm thuế thì ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người nộp thuế và thực hiện các công việc quy định tại điểm này trong thời hạn tối đa là 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.”

Điều 33-32. Hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập

1. Hàng hóa xuất khẩu đã nộp thuế xuất khẩu nhưng phải tái nhập được hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu, gồm:

a) Hàng hóa đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam;

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

b) Hàng hóa xuất khẩu do tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái nhập.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái nhập là hàng hóa xuất khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa đối với trường hợp có hợp đồng mua bán hàng hóa.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra nội dung khai báo của người nộp thuế, ghi rõ kết quả kiểm tra để phục vụ cho việc giải quyết hoàn thuế.

2. Hồ sơ hoàn thuế, gồm:

~~a) Công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 01 Phụ lục VIIa hoặc công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính~~

~~b) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: 01 bản chụp;~~

~~c) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác (nếu có): 01 bản chụp;~~

~~d) Đối với hàng hóa phải nhập khẩu trở lại do khách hàng nước ngoài từ chối nhận hàng hoặc không có người nhận hàng theo thông báo của hãng vận tải, phải có thêm thông báo của khách hàng nước ngoài hoặc văn bản thỏa thuận với khách hàng nước ngoài về việc nhận lại hàng hóa hoặc văn bản thông báo của hãng vận tải về việc không có người nhận hàng có nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại hàng hóa trả lại đối với trường hợp hàng hóa do khách hàng trả lại: 01 bản chụp.~~

~~Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc người nộp thuế tự phát hiện hàng hóa có sai sót, nhập khẩu trở lại thì không phải có văn bản này nhưng phải nêu rõ lý do nhập khẩu hàng hóa trả lại trong công văn đề nghị hoàn thuế;~~

~~đ) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nêu tại điểm b khoản 1 Điều này phải nộp thêm văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận: 01 bản chụp.~~

~~3. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.~~

~~Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế~~

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

nhập khẩu, hồ sơ, thủ tục thực hiện như hồ sơ thủ tục hoàn thuế.

Điều 34 33. Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất

1. Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng phải tái xuất được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu, gồm:

a) *Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất ra nước ngoài bao gồm xuất khẩu trả lại chủ hàng, xuất khẩu hàng hóa đã nhập khẩu ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan để sử dụng trong khu phi thuế quan. Việc tái xuất hàng hóa phải được thực hiện bởi người nhập khẩu ban đầu hoặc người được người nhập khẩu ban đầu ủy quyền, ủy thác xuất khẩu.*

b) Hàng hóa nhập khẩu do tổ chức, cá nhân ở nước ngoài gửi cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái xuất;

c) Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế sau đó bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định;

d) Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan được tái xuất ra nước ngoài. Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái xuất là hàng hóa nhập khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.

Cơ quan Hải quan có trách nhiệm kiểm tra nội dung khai báo của người nộp thuế, ghi rõ kết quả kiểm tra để phục vụ cho việc giải quyết hoàn thuế.

2. Hồ sơ hoàn thuế, gồm:

~~a) Công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 01 Phụ lục VIIa hoặc công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.~~

~~b) Hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng theo quy định của pháp luật về hóa đơn hoặc hóa đơn thương mại: 01 bản chụp;~~

~~c) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: 01 bản chụp;~~

~~d) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác (nếu có): 01 bản chụp;~~

~~đ) Văn bản thỏa thuận trả lại hàng hóa cho phía nước ngoài trong trường hợp xuất trả chủ hàng nước ngoài ban đầu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này: 01 bản chụp;~~

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

~~e) Văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm b khoản 1 Điều này: 01 bản chụp;~~

~~g) Văn bản xác nhận của doanh nghiệp cung ứng tàu biển về số lượng, trị giá hàng hóa mua của doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài kèm bảng kê chứng từ thanh toán của các hãng tàu biển nước ngoài đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: 01 bản chính.~~

~~3. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.~~

~~Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hồ sơ, thủ tục thực hiện như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế.~~

Điều 3534. Hoàn thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất

1. Người nộp thuế có trách nhiệm tự kê khai, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa trong thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về kế toán khi đề nghị cơ quan hải quan hoàn thuế để làm cơ sở tính tỷ lệ trị giá sử dụng còn lại của hàng hóa.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái xuất là hàng hóa nhập khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa. Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra nội dung khai báo của người nộp thuế, ghi rõ kết quả kiểm tra để phục vụ cho việc giải quyết hoàn thuế.

2. Hồ sơ hoàn thuế, gồm:

~~a) Công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 01 Phụ lục VIIa hoặc công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính~~

~~b) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: 01 bản chụp;~~

~~c) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác: 01 bản chụp.~~

~~3. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.~~

~~Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế~~

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hồ sơ, thủ tục thực hiện như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế

Điều 3635. Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã xuất khẩu sản phẩm

1. Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã đưa vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài, hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan, được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp.

2. Hàng hóa nhập khẩu được hoàn thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa;

b) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn, lắp ráp vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung thành mặt hàng đồng bộ với sản phẩm xuất khẩu;

c) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu.

3. Cơ sở để xác định hàng hóa được hoàn thuế:

~~a) Tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa xuất khẩu có cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu trên lãnh thổ Việt Nam; có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu;~~

a) Người nộp thuế hoặc tổ chức, cá nhân nhận gia công cho người nộp thuế có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu và máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; thông báo cơ sở sản xuất, cơ sở gia công lại trước thời điểm xuất khẩu lô hàng đầu tiên của lô hàng nhập khẩu để sản xuất kinh doanh.

b) Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được hoàn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế xuất khẩu;

c) Sản phẩm đã được xuất khẩu ***theo quy định của pháp luật về hải quan.*** ~~được làm thủ tục hải quan theo loại hình sản xuất xuất khẩu~~

d) Người nộp thuế trực tiếp hoặc ủy thác nhập khẩu hàng hóa, xuất khẩu sản phẩm.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu trước đây.

4. Trường hợp một loại nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất nhưng thu được hai hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau và chỉ xuất khẩu một loại sản phẩm, thì được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với phần nguyên

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

liệu, vật tư, linh kiện cấu thành tương ứng với sản phẩm đã xuất khẩu tính trên tổng trị giá các sản phẩm thu được.

Tổng trị giá các sản phẩm thu được là tổng của trị giá sản phẩm xuất khẩu và giá bán sản phẩm tiêu thụ trong thị trường nội địa. Trị giá sản phẩm xuất khẩu không bao gồm phần trị giá nguyên liệu, vật tư, linh kiện mua tại nội địa cấu thành sản phẩm xuất khẩu.

Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn được xác định bằng phương pháp phân bổ theo công thức sau đây:

$$\text{Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn (tương ứng với sản phẩm thực tế xuất khẩu)} = \frac{\text{Trị giá sản phẩm xuất khẩu}}{\text{Tổng trị giá các sản phẩm thu được}} \times \text{Tổng số tiền thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu}$$

Trị giá sản phẩm xuất khẩu được xác định là số lượng sản phẩm thực xuất khẩu nhân (x) với trị giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu.

~~5. Hồ sơ hoàn thuế, gồm:~~

~~a) Công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 01 Phụ lục VIIa hoặc công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.~~

~~b) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: 01 bản chụp;~~

~~c) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác: 01 bản chụp;~~

~~Người nộp thuế kê khai trên tờ khai hải quan hàng xuất khẩu các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.~~

~~d) Báo cáo tính thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu (theo Mẫu số 10 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định).~~

~~Số tiền thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật tư, linh kiện được hoàn thuế phải tương ứng với lượng, chủng loại nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế đã xuất khẩu;~~

~~đ) Hợp đồng gia công ký với khách hàng nước ngoài (đối với trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất sản phẩm, sau đó sử dụng sản phẩm này để gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng gia công với nước ngoài): nộp 01 bản chụp;~~

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

~~e) Tài liệu chứng minh có cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam; có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa: 01 bản chụp.~~

~~6. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.~~

Điều 3736. Hoàn thuế đối với trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế; không hoàn thuế đối với trường hợp có số tiền thuế tối thiểu

1. Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế được hoàn thuế nhập khẩu hoặc thuế xuất khẩu đã nộp tương ứng với hàng hóa thực tế không xuất khẩu, nhập khẩu hoặc xuất khẩu, nhập khẩu ít hơn.

2. Các trường hợp thuộc diện được hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36 Nghị định này, có số tiền thuế được hoàn dưới 50.000 đồng Việt Nam theo tờ khai hải quan làm thủ tục hoàn thuế thì không được hoàn thuế.

Cơ quan hải quan không tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế và không hoàn trả số tiền thuế được hoàn theo quy định tại khoản này.

~~3. Công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 01 Phụ lục VIIa hoặc công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.~~

~~4. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.~~

~~Trường hợp người nộp thuế nộp đủ hồ sơ không thu thuế khi làm thủ tục hải quan và thuộc diện không thu thuế trước, kiểm tra sau, cơ quan hải quan không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định.~~

Điều 37a37. Không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

1. Các trường hợp không thu thuế

a) Không thu thuế đối với hàng hóa thuộc đối tượng hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế theo quy định tại Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36 Nghị định này.

b) Không thu thuế đối với hàng hóa không phải nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu quy định tại Điều 32, Điều 33 Nghị định này.

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

3.2. Thời điểm nộp hồ sơ không thu thuế: Người nộp thuế nộp hồ sơ không thu thuế cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tại thời điểm làm thủ tục hải quan hoặc sau khi hàng hóa đã thông quan.

2. Hồ sơ không thu thuế

~~Công văn yêu cầu không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 02 Phụ lục VIIa hoặc công văn yêu cầu không thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09a Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính. Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, ngoài công văn yêu cầu không thu thuế, người nộp thuế nộp hồ sơ tương tự như hồ sơ hoàn thuế.~~

4. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ không thu thuế:

a) ~~Đối với trường hợp nêu tại điểm a khoản 1 Điều này, thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ không thu thuế thực hiện như thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế.~~

b) ~~Đối với trường hợp nêu tại điểm b khoản 1 Điều này:~~

~~Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu của lô hàng không phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn và người nộp thuế nộp hồ sơ không thu thuế tại thời điểm làm thủ tục hải quan, cơ quan hải quan ra quyết định không thu thuế nhập khẩu đối với hàng hóa tái nhập, không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hóa tái xuất trong thời hạn làm thủ tục hải quan nếu có đủ cơ sở xác định hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa đã xuất khẩu trước đây, hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa đã nhập khẩu trước đây.~~

~~Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu của lô hàng có phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn hoặc tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu của lô hàng không phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn nhưng người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị không thu thuế sau khi hàng hóa đã thông quan: Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ không thu thuế thực hiện như thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế. Cơ quan hải quan ban hành quyết định không thu thuế lô hàng tái xuất hoặc tái nhập cùng với quyết định hoàn thuế lô hàng nhập khẩu, xuất khẩu lần đầu. Số tiền thuế đã nộp của lô hàng tái xuất hoặc tái nhập được hoàn trả cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.~~

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. Hiệu lực thi hành

~~1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2016 và thay thế Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.~~

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

~~2. Bãi bỏ quy định về miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại các Quyết định: số 31/2015/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2015, số 52/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015, số 53/2013/QĐ-TTg ngày 13 tháng 9 năm 2013 và Điều 7 Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ~~

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026 và thay thế Nghị định số 134/2016/NĐ-CP, Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, Nghị định số 182/2025/NĐ-CP.

2. Khi các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Trong thời gian các Bộ chưa ban hành Danh mục hàng hoá trong nước đã sản xuất được theo quy định tại Điều 39 Nghị định này thì thực hiện theo Thông tư 01/2023/TT-BKHĐT ngày 14/4/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được.

~~Điều 40.~~ Điều 39. Trách nhiệm thi hành

~~1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được làm căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được quy định tại các Điều 14, 15, 16, 17, 18, 20, 21, 23, 24, 25 và 28 của Nghị định này.~~

1. Trách nhiệm ban hành Danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được của các Bộ, ngành:

a) Bộ Xây dựng ban hành danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được làm căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được quy định tại các Điều 14, Điều 17, Điều 27.

b) Bộ Công Thương ban hành danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được làm căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được quy định tại Điều 15, Điều 16, Điều 27.

c) Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được làm căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được quy định tại các Điều 15, Điều 18, Điều 24, Điều 27.

d) Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất làm căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được quy định tại Điều 23, Điều 27.

đ) Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được làm căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được quy định tại các quy định tại các Điều 20, Điều 27.

e) Bộ Y tế ban hành danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được

Quy định tại NĐ 134: in thường

NĐ 18 và NĐ 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

làm căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được quy định tại các Điều 22, Điều 27.

g) Bộ Công an, Bộ Quốc phòng ban hành danh mục trong nước đã sản xuất làm căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất quy định tại Điều 19, Điều 27.

Các Bộ, ngành có trách nhiệm công bố Danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế hoặc thực hiện xác nhận miễn thuế theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu quy định tại các khoản 11, khoản 15, khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, và hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trừ khoản 1 Điều này.

Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm công bố Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đối với phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hóa chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho giáo dục.

*4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn **Bộ Nông nghiệp và Môi trường** ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cần thiết nhập khẩu.*

5. Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu để bảo vệ môi trường và sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải.

7. 5. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thông báo danh mục hàng hóa chuyên dùng nhập khẩu hàng năm trực tiếp phục vụ cho an ninh, quốc phòng Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ và cập nhật danh mục khi có thay đổi cho Tổng Cục Hải quan.

8 6. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và chỉ định tổ chức nhập

Quy định tại ND 134: in thường

ND 18 và ND 182: in nghiêng.

Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng

khẩu.

9 7. Bộ Ngoại giao thông báo với Bộ Tài chính các nội dung có liên quan đến ưu đãi thuế trong các điều ước quốc tế, thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài.

10.8. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Văn Thắng

Quy định tại NĐ 134: in thường
NĐ 18 và NĐ 182: in nghiêng.
Bổ sung thêm: in đậm, nghiêng